

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
38/26
Có hiệu lực từ
Effective from
03 SEP 2026
Được xuất bản vào
Published on
23 JUL 2026

ĐƯA VÀO KHAI THÁC ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH
10L/28R TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ
PHÚ QUỐC (VVPQ)

PUTTING RUNWAY 10L/28R INTO OPERATION AT
PHU QUOC INTERNATIONAL AIRPORT (VVPQ)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về các nội dung sau tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (VVPQ):

1.1 Đưa vào khai thác đường CHC 10L/28R.

- Điều chỉnh ký hiệu đường CHC hiện hữu từ 10/28 thành 10R/28L.

- Thiết lập, sửa đổi, hủy bỏ các sơ đồ hàng không và sơ đồ phương thức bay liên quan.

- Thời gian áp dụng: Từ 0000 ngày 3/9/2026.

1.2 Hủy bỏ tập bổ sung AIP SUP 34/25 phát hành ngày 30/10/2025 về việc điều chỉnh các sơ đồ phương thức bay và tiêu chuẩn thời tiết tối thiểu áp dụng tạm thời trong thời gian thi công tại Cảng HKQT Phú Quốc (VVPQ). Phương thức ILS cho đường CHC 10L/28R sẽ được công bố bằng tập bổ sung AIP SUP tiếp theo.

1.3 Ngừng khai thác đường CHC 10R/28L để cải tạo, sửa chữa kéo dài. Thời gian dự kiến từ 0000 ngày 1/10/2026.

2 CHI TIẾT

2.1 Điều chỉnh ký hiệu đường CHC hiện hữu từ 10/28 thành 10R/28L

Ghi chú: Các nội dung khác liên quan đến đường CHC hiện hữu không thay đổi.

2.2 Khai thác đường CHC 10L/28R

2.2.1 Các số liệu và đặc tính đường CHC

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement issues the following contents at Phu Quoc International Airport (VVPQ):

1.1 Putting RWY 10L/28R into operation.

- Adjustment of the existing RWY designation from 10/28 to 10R/28L.

- Establishment, revision and withdrawal of related aerodrome charts and flight procedure charts.

- Applicable time: From 0000 on 3 SEP 2026.

1.2 Withdrawal of AIP SUP 34/25, published on 30 OCT 2025, notifying the revision of flight procedure charts and AD Operating Minima temporarily applied during construction at Phu Quoc International aerodrome (VVPQ). ILS approach procedure for RWY 10L/28R will be published by a subsequent AIP SUP.

1.3 RWY 10R/28L will be unavailable due to long term rehabilitation and maintenance works. Estimated time from 0000 on 1 OCT 2026.

2 DETAILS

2.1 Adjustment of the existing RWY designations from 10/28 to 10R/28L

Note: The other contents related to current RWY remain unchanged.

2.2 Putting RWY 10L/28R into operation

2.2.1 Runway physical characteristics

Ký hiệu đường CHC Số Designations RWY NR	Hướng thực TRUE BRG	Kích thước đường CHC (M) Dimension of RWY (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng Strength (PCR) and surface of RWY and SW	Tọa độ ngưỡng đường CHC Tọa độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
10L	095.53°	3 300 x 45	820/R/A/W/T Bê tông xi măng 820/R/A/W/T Cement concrete	101027.93N 1035847.24E NIL NIL	THR 5.0 M NIL

28R	275.53°	3 300 x 45	820/R/A/W/T Bê tông xi măng 820/R/A/W/T Cement concrete	101017.24N 1040035.12E NIL NIL	THR 8.3 M NIL
-----	---------	------------	--	---	------------------

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Độ dốc RWY-SWY Slope of RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M) SWY dimensions (M)	Kích thước khoảng trống (M) CWY dimensions (M)	Kích thước dải bảo hiểm (M) Strip dimensions (M)	Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M) Dimensions of RWY end safety areas (M)
1	2	3	4	5	6
10L	0.1%	100 x 60	400 x 280	3 620 x 280	240 x 90
28R	0.1%	100 x 60	400 x 280	3 620 x 280	240 x 90

2.2.2 Các cự ly công bố

2.2.2 Declared distances

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Cự ly chạy đà cất cánh (M) TORA (M)	Cự ly có thể cất cánh (M) TODA (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M) ASDA (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M) LDA (M)	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6
10L	3 300	3 700	3 400	3 300	Không NIL
28R	3 300	3 700	3 400	3 300	Không NIL

2.2.3 Sân đỗ, đường lăn

2.2.3 Apron, taxiways

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	Sân đỗ - Vị trí đỗ 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Vị trí đỗ 7, 8, 9, 10, 11, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U Sân đỗ 1C (Bao gồm các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19), Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T Apron - Stands 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - Stands 7, 8, 9, 10, 11, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U Apron 1C (Including stands 15, 16, 17, 18, 19), Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T
---	---	--

2	Ký hiệu chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn TWY designation, width, surface and strength	– Đường lăn A1, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U – Đường lăn A2, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U – Đường lăn A3, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U – Đường lăn S, 23 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 820/R/A/W/T / PCR 700/F/A/W/T – Đường lăn S1, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – Đường lăn S2, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – Đường lăn S4, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U – Đường lăn S5, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U – Đường lăn S6, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U – Đường lăn S8, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – Đường lăn S9, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – Đường lăn B1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn B10, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 700/F/A/W/T – Đường lăn D, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D7, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D8, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D9, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D10, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D11, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D12, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – Đường lăn D14, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T – TWY A1, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U – TWY A2, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U – TWY A3, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U – TWY S, 23 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 820/R/A/W/T / PCR 700/F/A/W/T – TWY S1, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – TWY S2, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – TWY S4, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U – TWY S5, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U – TWY S6, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U – TWY S8, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – TWY S9, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U – TWY B1, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY B10, 23 M, Bituminous concrete, PCR 700/F/A/W/T – TWY D, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D1, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D7, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D8, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D9, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D10, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D11, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D12, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T – TWY D14, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Đầu đường CHC 28L Mức cao: 8.3 M Position: RWY 28L Elevation: 8.3 M
4	Ghi chú Remarks	– Vệt lăn N1, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T – Vệt lăn N2, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T – Vệt lăn N3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T – Vệt lăn A, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U – Taxilane N1, 15 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T – Taxilane N2, 15 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T – Taxilane N3, 23 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T – Taxilane A, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U

2.2.4 Đèn và sơn kẻ dấu hiệu trên đường CHC và đường lăn

Đèn vạch dừng tại các đường lăn S, S1, S2, S5, S8, S9, B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14.

2.2.5 Đèn và vị trí của thiết bị đo gió

- Tại đầu đường CHC 28R: Cách ngưỡng đường CHC 28R là 393.4 M, cách tìm đường CHC 10L/28R về phía Nam là 103.5 M
- Tại đầu đường CHC 10L: Cách ngưỡng đường CHC 10L là 410.5 M, cách tìm đường CHC 10L/28R về phía Bắc là 109 M.

2.2.6 Đèn tiếp cận và đèn đường CHC

2.2.4 RWY and TWY markings and LGT

Stop bars at TWYs: S, S1, S2, S5, S8, S9, B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14.

2.2.5 Anemometer location and LGT

- At RWY 28R: 393.4 M from THR RWY 28R, 103.5 M from RCL 10L/28R to the South.
- At RWY 10L: 410.5 M from THR RWY 10L, 109 M from RCL to the North.

2.2.6 Approach and RWY lighting

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ APCH LGT Type LEN INTST	Đèn ngưỡng Màu sắc Đèn cánh THR LGT colour WBAR	Đèn VASIS (MEHT) PAPI VASIS (MEHT) PAPI	Đèn khu chạm bánh Chiều dài TDZ, LGT LEN	Đèn tim đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ RWY Centre LGT Length Colour Spacing INTST	Đèn lề đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ RWY edge LGT LEN Colour Spacing INTST	Đèn cuối đường CHC Màu sắc Đèn cánh RWY End LGT colour WBAR	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu sắc SWY LGT LEN (M) colour	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10L	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT I 900 M LIH PALS CAT I 900 M LIH	Xanh lá cây Có Green AVBL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Không NIL	3 300 M 15 M Trắng/Đỏ 3 300 M 15 M White/Red LIH	3 300 M 60 M Trắng/Vàng LIH 3 300 M 60 M White/Yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	100 M Đỏ 100 M Red	Không NIL
28R	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT II 900 M LIH PALS CAT II 900 M LIH	Xanh lá cây Có Green AVBL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	900 M	3 300 M 15 M Trắng/Đỏ LIH 3 300 M 15 M White/Red LIH	3 300 M 60 M Trắng/Vàng LIH 3 300 M 60 M White/Yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	100 M Đỏ 100 M Red	Không NIL

2.2.7 Đài phụ trợ vô tuyến dẫn đường và hạ cánh
2.2.7 Radio navigation and landing aids

<i>Loại đài phụ trợ, Độ lệch từ, Loại OPS hỗ trợ (độ lệch từ tại trạm đối với VOR/ILS MLS)</i>	<i>Tên gọi</i>	<i>Tần số</i>	<i>Giờ hoạt động</i>	<i>Vị trí ăng ten phát Tọa độ</i>	<i>Mức cao ăng ten phát của thiết bị đo khoảng cách (DME)</i>	<i>Bán kính phạm vi cung cấp dịch vụ tính từ điểm tham chiếu GBAS</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>Type of aid, MAG VAR, Type of supported OPS (for VOR/ ILS MLS, give declination)</i>	<i>ID</i>	<i>Frequency</i>	<i>Hours of operatio n</i>	<i>Position of transmitting antenna coordinates</i>	<i>Elevation of distance measuring equipment (DME) transmitting antenna</i>	<i>Service volume radius from the GBAS reference point</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7	8
ILS/LLZ RWY 28R	IQU	109.500 MHZ	HS	101029.0B 1035836.8Đ 101029.0N 1035836.8E		Không NIL	Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách ngưỡng đường CHC 10L: 320 M Coverage: 25 NM Position: Located on CL of extended RWY and 320 M from THR RWY 10L
ILS/GP-DME RWY 28R	IQU	332.600 MHZ CH 032X	HS	101022.0B 1040024.7Đ 101022.0N 1040024.7E	14.5 M	Không NIL	Tầm phủ GP: 10 NM, DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC 28R 330 M, cách tim đường CHC 10L/28R 115 M Coverage of GP: 10 NM, DME: 25 NM Position: 330 M from THR RWY 28R, 115 M from RCL 10L/28R
ILS/LLZ RWY 10L	IQC	110.700 MHZ	HS	101016.2B 1040045.6Đ 101016.2N 1040045.6E		Không NIL	Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách ngưỡng đường CHC 28R 320 M Coverage: 25 NM Position: Located on CL of extended RWY, 320 M from THR RWY 28R
ILS/GP-DME RWY 10L	IQC	330.200 MHZ CH 044X	HS	101030.6B 1035858.4Đ 101030.6N 1035858.4E	12 M	Không NIL	Tầm phủ GP: 10 NM, DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC 10L 330 M. Cách tim đường CHC 10L/28R là 115 M Coverage of GP: 10 NM, DME: 25 NM Position: 330 M from THR RWY 10L, 115 M from RCL 10L/28R

2.2.8 Bảng hệ số ma sát đường cất hạ cánh

2.2.8 Table of friction coefficients

Ký hiệu đường CHC RWY designator	Chiều dài đo (M) Measured length(M)	Hệ số ma sát (μ) Friction coefficients		
		Vị trí đo tính từ tim đường CHC (3 M) Measured position from RCL (3 M)	Vị trí đo tính từ tim đường CHC (6 M) Measured position from RCL (6 M)	Vị trí đo tính từ tim đường CHC (9 M) Measured position from RCL (9 M)
1	2	3	4	5
10L	3 300	0.74	0.74	0.74
28R	3 300	0.74	0.74	0.74

2.2.9 Tải trọng tàu bay khai thác trên đường cất hạ cánh

2.2.9 The aircraft loading on RWY

PCR của đường CHC 10L/28R: 820/R/A/W/T

PCR of RWY 10L/28R: 820/R/A/W/T

- Đáp ứng khai thác: Tàu bay Code E (A350, B787...) và tương đương trở xuống có chỉ số ACRmax nhỏ hơn chỉ số PCR của đường CHC được công bố
- Đối với tàu bay Code E có chỉ số ACRmax > PCR của đường CHC đã công bố thì thực hiện theo quy định tại Mục 19 Phụ lục A-MAS 1 - Hướng dẫn thực hiện quy định khuyến cáo thực hành của ICAO, Annex 14, Volume I về thiết kế khai thác sân bay.

- Capability to accommodate: Aircraft up to Code E (A350, B787...) and equivalent with ACRmax smaller than PCR of RWY.
- For aircraft Code E with ACRmax over PCR of RWY comply with Item 19 Appendix A-MAS I - Annex 14, Volume I – Aerodromes Design and Operations.

2.2.10 Các vị trí đỗ biệt lập

2.2.10 Isolated stands

Số lượng: 2

Quantity: 2

Vị trí:

Positions:

- Vị trí 1: Được xác định tại sân quay đầu đường CHC 10R; cách đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc 1 471 M về phía Tây Nam và cách trạm nguồn đầu đường CHC 10R là 630 M về phía Bắc.
- Vị trí 2: Được xác định tại sân quay đầu đường CHC 28L; cách đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc 1 681 M về phía Đông Nam và cách trạm nguồn đầu đường CHC 28L là 630 M về phía Bắc.

- Position 1: Located at turn pad area of RWY 10R; 1 471 M from Phu Quoc TWR to the South West and 630 M from power station of THR RWY 10R to the North.
- Position 2: Located at turn pad area of RWY 28L; 1 681 M from Phu Quoc TWR to the South East and 630 M from power station of THR RWY 28L to the North.

2.2.11 Chướng ngại vật sân bay

2.2.11 Aerodrome Obstacles

Nhận dạng/Ký hiệu chướng ngại vật OBST ID/ Designation	Loại chướng ngại vật OBST type	Vị trí của chướng ngại vật OBST position	Mức cao/chiều cao ELEV/HGT	Dấu hiệu/Loại, màu sắc, đèn Markings/Type, colour, lighting (LGT)	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6
VVPQOB028	Cây Tree	101013.0N 1040050.9E	24/8 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB029	Cây Tree	101014.0N 1040052.7E	31/14 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R

VVPQOB030	Cây Tree	101013.9N 1040054.3E	33/15 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB031	Cây Tree	101016.0N 1040058.9E	40/20 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB032	Cây Tree	101030.9N 1035833.4E	10/8 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB033	Cây Tree	101031.3N 1035832.4E	15/13 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB034	Cây Tree	101033.2N 1035829.1E	18/16 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB035	Cây Tree	101031.9N 1035824.1E	22/19 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB036	Cây Tree	101027.5N 1035821.5E	25/23 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB037	Cột đèn Lamp Pole	101033.1N 1035820.2E	26/24 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R

2.2.12 Tọa độ các vị trí đỗ

2.2.12 Coordinates of stands

Vị trí đỗ Stands	Tọa độ Coordinates	Elevation (M)
2	100951.16N 1040004.66E	9.84
3	100949.45N 1040003.30E	10.292
3A	100949.69N 1040002.51E	10.25
4	100949.59N 1040001.87E	10.292
4A	100950.81N 1040002.00E	9.991
5	100949.73N 1040000.45E	10.292
5A	100950.95N 1040000.57E	9.991
5B	100949.98N 1035959.63E	10.252
6	100949.87N 1035959.05E	10.292
6A	100951.09N 1035959.17E	9.991

Vị trí đỗ Stands	Toạ độ Coordinates		Elevation (M)
7	100950.30N	1035956.65E	10.22
8	100950.53N	1035954.28E	10.22
9	100950.77N	1035951.91E	10.199
10	100951.00N	1035949.54E	10.199
11	100951.29N	1035946.63E	10.199
12	100951.29N	1035944.69E	10.292
13	100951.44N	1035943.27E	10.292
13A	100951.69N	1035942.69E	10.242
14	100951.58N	1035941.85E	10.292
15	100959.72N	1035952.05E	7.851
16	100959.87N	1035950.58E	7.890
17	101000.02N	1035949.04E	7.833
18	101000.17N	1035947.57E	7.779
19	101000.32N	1035946.04E	7.721

2.3 Phương án khai thác, vận hành tàu bay: Từ 0000 ngày 3/9/2026 đến 2359 ngày 30/9/2026

Xem chi tiết tại trang 43: Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 3/9/2026 đến 2359 ngày 30/9/2026

2.3.1 Đưa vào khai thác: Từ 0000 ngày 3/9/2026

- Đường CHC 10L/28R và các đường lăn mới.
- Đường CHC 10R/28L chỉ được áp dụng phương thức tàu bay cất cánh để khai thác dự bị cho đường CHC 10L/28R.
- Đường lăn A1; Các vị trí đỗ 2, 3A; đèn lề, biển báo đường lăn A1.
- Các đường lăn S1, S9 (đèn lề, biển báo).

2.3.2 Các khu vực ảnh hưởng và tạm ngừng khai thác: Đến 2359 ngày 30/9/2026

2.3.2.1 Điều chỉnh kích thước khoảng trống (CWY), khu vực an toàn cuối đường CHC (RESA), cự ly công bố

- Kích thước CWY đường CHC 28L: 230 x 150 (M)
- Kích thước RESA đường CHC 28L: 170 x 90 (M)
- Kích thước RESA đường CHC 10R: 150 x 90 (M)

2.3 Aircraft operational procedures: From 0000 on 3 SEP 2026 to 2359 on 30 SEP 2026

See page 43 for details: Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 3 SEP 2026 to 2359 on 30 SEP 2026

2.3.1 Put into operation: From 0000 on 3 SEP 2026

- RWY 10L/28R and new TWYs
- RWY 10R/28L shall be available for take-off operations only and used as an alternative RWY to RWY 10L/28R.
- TWY A1; Stands 2, 3A; TWY edge lights, signboard on TWY A1.
- TWYs S1, S9 (TWY edge lights, signboard).

2.3.2 Affected and temporarily closed areas: Until 2359 on 30 SEP 2026

2.3.2.1 Adjustment of CWY, RESA dimensions, declared distances:

- CWY dimensions of RWY 28L: 230 x 150 (M)
- RESA dimensions of RWY 28L: 170 x 90 (M)
- RESA dimensions of RWY 10R: 150 x 90 (M)

Ký hiệu đường CHC	Cự ly chạy đà cất cánh (M)	Cự ly có thể cất cánh (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
RWY Designator	TORA (M)	TODA (M)	ASDA (M)	LDA (M)	Remarks
1	2	3	4	5	6
10R	3 000	3 140	3 000	3 000	Không NIL
28L	3 000	3 230	3 000	3 000	Không NIL

2.3.2.2 Tạm ngừng khai thác

- Hệ thống đèn tiếp cận của đường CHC 10R/28L.

2.3.2.2 Temporary closure

- Approach lighting system of RWY 10R/28L.

- Hệ thống đài GP, ILS/DME ở 2 đầu đường CHC 10R/28L.

2.3.3 Phương án khai thác, vận hành tàu bay đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác

- **Vị trí đỗ 2:** Sử dụng cho loại tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay từ vị trí đỗ, mũi tàu bay quay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
 - + Khi có tàu bay Code E lăn qua đường lăn A1 thì người và phương tiện mặt đất phục vụ tại vị trí đỗ 2 phải đảm bảo khoảng cách an toàn với luồng phòng phạt của động cơ tàu bay.
- **Vị trí đỗ 3A:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 3A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 3-4-4A.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
- **Các vị trí đỗ 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 3 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 3A. Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4A.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 5A, 5B.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 6A, 5B.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13, 14 khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13A.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 14: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Vị trí đỗ 4A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 3A; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4.

- ILS/LOC, GP, DME systems RWY 10R/28L.

2.3.3 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation

- **Stand 2:** Used for aircraft up to ATR72 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only push-back procedure from the stand is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
 - + When there are aircraft Code E taxiing via TWY A1, ground equipment and personnel at stand 2 shall keep safe distance from the aircraft engine jet blast.
- **Stand 3A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 3A when there are no aircraft parking at stands 3-4-4A.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
- **Stands 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 3 when there are no aircraft parking at stand 3A. Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
 - + Only used for aircraft at stand 4 when there are no aircraft parking at stand 4A.
 - + Only used for aircraft at stand 5 when there are no aircraft parking at stands 5A, 5B.
 - + Only used for aircraft at stand 6 when there are no aircraft parking at stands 6A, 5B.
 - + Only used for aircraft at stands 13, 14 when there are no aircraft parking at stand 13A.
 - + Aircraft at stand 14: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stand 4A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4A when there are no aircraft parking at stand 4.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 3A; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4.

- **Các vị trí đỗ 5A, 6A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - Vị trí đỗ 5A:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí 5A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 3A, 4; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4 và khu vực giữa vị trí đỗ 4-5.
 - Vị trí đỗ 6A:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 6, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 5, 3A, 5B; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4, khu vực giữa vị trí đỗ 4-5 và khu vực giữa vị trí đỗ 5-6.
- **Vị trí đỗ 5B:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác: Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5B khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 6, 5A, 6A.
- **Các vị trí đỗ 7, 8, 11:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Vị trí đỗ 7: Được trang bị cầu dẫn hành khách cho các chuyến bay đến/đi quốc tế.
 - Vị trí đỗ 8: Được trang bị cầu dẫn hành khách cho các chuyến bay đến/đi nội địa hoặc quốc tế.
- **Các vị trí đỗ 9, 10, 13A:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Vị trí đỗ 9, 10: Được trang bị cầu dẫn hành khách cho các chuyến bay đến/đi nội địa.
 - Vị trí đỗ 13A: Chỉ được bố trí cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống tại vị trí 13A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13, 14.
 - Tàu bay tại vị trí đỗ 13A: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vận tốc N2 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
- **Stand 5A, 6A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - Stand 5A:
 - + Only used for aircraft at stand 5A when there are no aircraft parking at stands 5, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 3A, 4; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4 and between stands 4-5.
 - Stand 6A:
 - + Only used for aircraft at stand 6A when there are no aircraft parking at stands 6, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 4, 5, 3A, 5B; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4, between stands 4-5 and between stands 5-6.
- **Stand 5B:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating: Only used for aircraft at stand 5B when there are no aircraft parking at stands 5, 6, 5A, 6A.
- **Stand 7, 8, 11:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Stand 7: Equipped with a passenger boarding bridge for international flights.
 - Stand 8: Equipped with a passenger boarding bridge for domestic and international flights.
- **Stand 9, 10, 13A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Stand 9, 10: Equipped with passenger boarding bridge for domestic flights.
 - Stand 13A: Used for aircraft up to B747-400 and equivalent at stand 13A when there are no aircraft parking at stands 13, 14.
 - Aircraft at stand 13A: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stand 15, 16, 17, 18, 19:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Aircraft at stands 15, 16, 17, 18, 19 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxiway N2 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).

+ Khi tàu bay tại vị trí đỗ 18 khởi động động cơ để khởi hành, tàu bay khác không được lấn vào vệt lăn N1 từ vệt lăn A (do ảnh hưởng bởi luồng phồng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).

+ Tàu bay tại vị trí đỗ 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A3.

+ Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, các tàu bay vận hành từ vệt lăn A lên đường lăn A3 phải dừng chờ; không cho tàu bay lăn từ vệt lăn A vào vệt lăn N1.

+ Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, người và phương tiện phải dừng chờ quan sát trước vạch dừng chờ trên đường công vụ CV7, CV9, CV10, không được di chuyển trên đường công vụ CV8.

+ Trường hợp tàu bay từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2 đến vị trí đỗ 18, người và phương tiện không được dừng chờ trên đường công vụ CV7.

+ Tàu bay các tại vị trí đỗ 16, 17, 18, 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên phải.

+ Người và phương tiện hoạt động trên khu vực sân đỗ 1C phải chú ý quan sát, giữ khoảng cách an toàn đối với tàu bay hoạt động trên sân đỗ theo quy định.

+ When an aircraft at stand 18 starts engines for departure, other aircraft are not permitted to taxi into taxilane N1 from taxilane A (due to jet blast during departure).

+ Aircraft at stand 19 are only permitted to self-taxi to taxilane N3 when there are no aircraft taxiing on TWY A3.

+ When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxilane N2, aircraft taxiing from taxilane A to TWY A3 shall hold short, and aircraft are not permitted to taxi from taxilane A into taxilane N1.

+ When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxilane N2, personnel and vehicles shall hold short and observe before the holding line on service roads CV7, CV9, CV10, and is not permitted to operate on service road CV8.

+ In the case of aircraft from TWY A3 into taxilane N2 to stand 18, personnel and vehicles shall not hold short on service road CV7.

+ Aircraft at stands 16, 17, 18, 19 are only permitted to self-taxi to taxilane N3 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the right side.

+ Personnel and equipment operating within apron 1C should pay attention to observe and keep a safe distance from aircraft operating on apron in accordance with regulations.

2.3.4 Phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại

2.3.4 Aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa

a) Đối với phương thức vận hành tàu bay qua đường CHC 10L/28R

a) Aircraft operating procedures for RWY 10L/28R

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
2	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 2 → Vị trí đỗ 2. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 2 → Vị trí đỗ 2. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 2 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 2 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 2 → Stand 2. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 2 → Stand 2. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 2 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 2 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
3	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 3 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 3 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
3A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3A → Vị trí đỗ 3A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3A → Vị trí đỗ 3A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 3A → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 3A → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3A → Stand 3A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → Đường lăn B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3A → Stand 3A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 3A → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 3A → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
4	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
4A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
5	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
5A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
5B	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
6	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
6A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
7	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
8	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
9	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
10	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
11	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
12	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
13	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
13A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
14	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
15	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15 Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
16	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
17	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17 Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
18	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
19	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Stand A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

- b) Đối với phương thức vận hành tàu bay qua đường CHC 10R/ 28L b) Aircraft operating procedures for RWY 10R/28L

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
2	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 2 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Take-off procedure: Stand 2 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
3	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Take-off procedure: Stand 3 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L..
3A	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 3A → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Take-off procedure: Stand 3A → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
4	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
4A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 4A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: + Stand 4A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L.. - Take-off procedure: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
5A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 5A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: + Stand 5A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5B	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
6	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
6A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 6A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: + Stand 6A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
7	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
8	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
9	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
10	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L.. - Take-off procedure: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
11	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
12	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
13	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
13A	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
14	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
15	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
16	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
17	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
18	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
19	- Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Take-off procedure: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

2.4 Ngừng khai thác đường CHC 10R/28L để cải tạo, sửa chữa kéo dài: Từ 0000 ngày 1/10/2026

2.4 RWY 10R/28L will be unavailable due to long term rehabilitation and maintenance works: From 0000 on 1 OCT 2026

2.4.1 Phương án khai thác, vận hành tàu bay: Từ 0000 ngày 1/10/2026

2.4.1 Aircraft operational procedures: From 0000 on 1 OCT 2026

Xem chi tiết tại trang 44: Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 1/10/2026

See page 44 for details: Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 1 OCT 2026

2.4.2 Đưa vào khai thác

2.4.2 Put into operation

- Sân đỗ mở rộng 1D, PCR 820/R/A/W/T, gồm 5 vị trí đỗ code C: 20, 21, 22, 23, 24 và 2 vị trí đỗ linh hoạt code E: 21A và 23A
- Vệt lăn N4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T
- Vệt lăn N5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T

- Extended apron 1D, PCR 820/R/A/W/T, including stands for aircraft code C: 20, 21, 22, 23, 24 and two stands operated flexibly for aircraft code E 21A and 23A
- Taxilane N4, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T
- Taxilane N5, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T

<i>Vị trí đỗ</i> <i>Stands</i>	<i>Toạ độ</i> <i>Coordinates</i>	<i>Elevation (M)</i>
20	100958.61N 1040003.01E	7.693
21	100958.79N 1040001.17E	7.818
22	100958.93N 1035959.70E	7.911
23	100959.09N 1035958.12E	7.911
24	100959.23N 1035956.80E	7.864
21A	101000.11N 1040000.56E	7.485
23A	101000.40N 1035957.59E	7.510

2.4.3 Phương án khai thác, vận hành tàu bay đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác

2.4.3 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation

- Vị trí đỗ 2:** Sử dụng cho loại tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:

- Stand 2:** Used for aircraft up to ATR72 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:

- + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay từ vị trí đỗ, mũi tàu bay quay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
- + Khi có tàu bay Code E lăn qua đường lăn A1 thì người và phương tiện mặt đất phục vụ tại vị trí đỗ 2 phải đảm bảo khoảng cách an toàn với luồng phòng phụt của động cơ tàu bay.
- **Vị trí đỗ 3A:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 3A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 3-4-4A.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
- **Các vị trí đỗ 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 3 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 3A. Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4A.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 5A, 5B.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 6A, 5B.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13, 14 khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13A.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 14: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Vị trí đỗ 4A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 3A; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4.
- **Các vị trí đỗ 5A, 6A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - Vị trí đỗ 5A:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí 5A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 5B.
- + Only push-back procedure from the stand is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
- + When there are aircraft Code E taxiing via TWY A1, ground equipment and personnel at stand 2 shall keep safe distance from the aircraft engine jet blast.
- **Stand 3A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 3A when there are no aircraft parking at stands 3-4-4A.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
- **Stands 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 3 when there are no aircraft parking at stand 3A. Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
 - + Only used for aircraft at stand 4 when there are no aircraft parking at stand 4A.
 - + Only used for aircraft at stand 5 when there are no aircraft parking at stands 5A, 5B.
 - + Only used for aircraft at stand 6 when there are no aircraft parking at stands 6A, 5B.
 - + Only used for aircraft at stands 13, 14 when there are no aircraft parking at stand 13A.
 - + Aircraft at stand 14: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stand 4A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4A when there are no aircraft parking at stand 4.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 3A; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4.
- **Stand 5A, 6A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - Stand 5A:
 - + Only used for aircraft at stand 5A when there are no aircraft parking at stands 5, 5B.

- + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 3A, 4; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4 và khu vực giữa vị trí đỗ 4-5.
- Vị trí đỗ 6A:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 6, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 5, 3A, 5B; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4, khu vực giữa vị trí 4-5 và khu vực giữa vị trí 5-6.
- **Vị trí đỗ 5B:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác: Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5B khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 6, 5A, 6A.
- **Các vị trí đỗ 7, 8, 11:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Vị trí đỗ 7: Được trang bị cầu dẫn hành khách cho các chuyến bay đến/đi quốc tế.
 - Vị trí đỗ 8: Được trang bị cầu dẫn hành khách cho các chuyến bay đến/đi nội địa hoặc quốc tế.
- **Các vị trí đỗ 9, 10, 13A:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Vị trí đỗ 9, 10: Được trang bị cầu dẫn hành khách cho các chuyến bay đến/đi nội địa.
 - Vị trí đỗ 13A: Chỉ được bố trí cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống tại vị trí 13A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13, 14.
 - Tàu bay tại vị trí đỗ 13A: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vệt lăn N2 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Khi tàu bay tại vị trí đỗ 18 khởi động động cơ để khởi hành, tàu bay khác không được lăn vào vệt lăn N1 từ vệt lăn A (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A3.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, các tàu bay vận hành từ vệt lăn A lên đường lăn A3 phải dừng chờ; không cho tàu bay lăn từ vệt lăn A vào vệt lăn N1.
- **Stand 6A:**
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 3A, 4; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4 and between stands 4-5.
 - + Only used for aircraft at stand 6A when there are no aircraft parking at stands 6, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 4, 5, 3A, 5B; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4, between stands 4-5 and between stands 5-6.
- **Stand 5B:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating: Only used for aircraft at stand 5B when there are no aircraft parking at stands 5, 6, 5A, 6A.
- **Stand 7, 8, 11:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Stand 7: Equipped with a passenger boarding bridge for international flights.
 - Stand 8: Equipped with a passenger boarding bridge for domestic and international flights.
- **Stand 9, 10, 13A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Stand 9, 10: Equipped passenger boarding bridge for domestic flights.
 - Stand 13A: Used for aircraft up to B747-400 and equivalent at stand 13A when there are no aircraft parking at stands 13, 14.
 - Aircraft at stand 13A: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stand 15, 16, 17, 18, 19:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Aircraft at stands 15, 16, 17, 18, 19 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxiway N2 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).
 - + When an aircraft at stand 18 starts engines for departure, other aircraft are not permitted to taxi into taxiway N1 from taxiway A (due to jet blast during departure).
 - + Aircraft at stand 19 are only permitted to self-taxi to taxiway N3 when there are no aircraft taxiing on TWY A3.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxiway N2, aircraft taxiing from taxiway A to TWY A3 shall hold short, and aircraft are not permitted to taxi from taxiway A into taxiway N1.

- + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, người và phương tiện phải dừng chờ quan sát trước vạch dừng chờ trên đường công vụ CV7, CV9, CV10, không được di chuyển trên đường công vụ CV8.
 - + Trường hợp tàu bay từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2 đến vị trí đỗ 18, người và phương tiện không được dừng chờ trên đường công vụ CV7.
 - + Tàu bay các tại vị trí đỗ 16, 17, 18, 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên phải.
 - + Người và phương tiện hoạt động trên khu vực sân đỗ 1C phải chú ý quan sát, giữ khoảng cách an toàn đối với tàu bay hoạt động trên sân đỗ theo quy định.
- **Các vị trí đỗ 20, 21, 22, 23, 24:** Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - **Các vị trí đỗ 21A, 23A:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ số 21A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 21 và 22.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ số 23A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 23 và 24.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây qua đường lăn N4 đến đường lăn A1 (mũi tàu bay về hướng Nam) để khởi hành qua đường lăn A2/A3.
- + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxilane N2, personnel and vehicles shall hold short and observe before the holding line on service roads CV7, CV9, CV10, and is not permitted to operate on service road CV8.
 - + In the case of aircraft from TWY A3 into taxilane N2 to stand 18, personnel and vehicles shall not hold short on service road CV7.
 - + Aircraft at stands 16, 17, 18, 19 are only permitted to self-taxi to taxilane N3 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the right side.
 - + Personnel and equipment operating within apron 1C should pay attention to observe and keep a safe distance from aircraft operating on apron in accordance with regulations.
- **Stands 20, 21, 22, 23, 24:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - **Stands 21A, 23A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 21A when there are no aircraft parking at stands 21, 22.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
 - + Only used for aircraft at stand 23A when there are no aircraft parking at stands 23, 24.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West via TWY N4 to TWY A1 (the nose of the aircraft face South) for departure via TWY A2/A3.

2.4.4 Phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại:

2.4.4 Aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa.

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
2	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 2 → Vị trí đỗ 2. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 2 → Vị trí đỗ 2. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 2 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 2 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 2 → Stand 2. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 2 → Stand 2. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 2 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 2 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
3	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 3 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 3 → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
3A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3A → Vị trí đỗ 3A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3A → Vị trí đỗ 3A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 3A → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 3A → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3A → Taxilane 3A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3A → Taxilane 3A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 3A → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 3A → Taxilane A → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
4	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
4A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
5	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
5A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
5B	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
6	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
6A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
7	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
8	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
9	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
10	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
11	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
12	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
13	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
13A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13A → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
14	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 14 → Taxilane A → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
15	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
16	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
17	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc: + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc: + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. - Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or: + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or: + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
18	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
19	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19 Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
20	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
21	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21, hoặc: + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
21A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21A → Vị trí đỗ 21A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21A → Vị trí đỗ 21A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 21A → Vệt lăn N4 → Đường lăn A1 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 21A → Vệt lăn N4 → Đường lăn A1 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21A → Stand 21A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21A → Stand 21A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 21A → Taxilane N4 → TWY A1 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 21A → Taxilane N4 → TWY A1 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
22	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
23	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23, or: + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
23A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23A → Vị trí đỗ 23A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23A → Vị trí đỗ 23A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 23A → Vệt lăn N4 → Đường lăn A1 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 23A → Vệt lăn N4 → Đường lăn A1 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23A → Stand 23A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23A → Stand 23A. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 23A → Taxilane N4 → TWY A1 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 23A → Taxilane N4 → TWY A1 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.
24	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: Đường lăn D7/D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1 → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24, hoặc + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24, hoặc: + → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn song song D → Đường lăn D7/D8 → Đường CHC 28R. Landing procedure: - RWY 10L: TWY D7/D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1 → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24, or + → TWY A2/A3 → Taxilane A → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24. Take-off procedure: - RWY 10L: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → Parallel TWY D → TWY D7/D8 → RWY 28R.

2.5 Hủy bỏ, điều chỉnh, thiết lập các sơ đồ hàng không và sơ đồ phương thức bay liên quan

2.5.1 Hủy bỏ

- Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-3-1
- Các sơ đồ phương thức SID – ICAO – Đường CHC 10/28

Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang từ AD 2-VVPQ-9-1 đến AD 2-VVPQ-9-14
- Các sơ đồ phương thức STAR – ICAO – Đường CHC 10/28

Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang từ AD 2-VVPQ-11-1 đến AD 2-VVPQ-11-13
- Các sơ đồ phương thức IAP – ICAO – Đường CHC 10/28

Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang từ AD 2-VVPQ-13-1 đến AD 2-VVPQ-13-32

2.5 Withdrawal, adjustment, establishment of related aerodrome charts and flight procedure charts

2.5.1 Withdrawal

- AD Operating Minima
Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVPQ-3-1
- Standard Departure Charts – Instrument (SID) – ICAO – RWY 10/28

Refer to Viet Nam AIP, from pages AD 2-VVPQ-9-1 to AD 2-VVPQ-9-14
- Standard Departure Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 10/28

Refer to Viet Nam AIP, from pages AD 2-VVPQ-11-1 to AD 2-VVPQ-11-13
- Instrument Approach Charts – ICAO – RWY 10/28

Refer to Viet Nam AIP, from pages AD 2-VVPQ-13-1 to AD 2-VVPQ-13-32

- e) Bảng tọa độ các lộ điểm SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1
- Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang AD 2-VVPQ-1-25, 26, bảng lộ điểm Bảng tọa độ các lộ điểm SID/STAR/TRANSITION/IAP.
- f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO
- (Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-14-1)

2.5.2 Điều chỉnh

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
- (Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-2-1)
- Chi tiết xem tại trang 41.
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 3/9/2026 đến 2359 ngày 30/9/2026
- Chi tiết xem tại trang 43.
- c) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 1/10/2026
- Chi tiết xem tại trang 44.
- d) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
- (Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-5-1)
- Chi tiết xem tại trang 45.

2.5.3 Thiết lập

2.5.3.1 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Chi tiết xem tại trang 42.

2.5.3.2 Sơ đồ chướng ngại vật sân bay – ICAO – Loại A (Các giới hạn khai thác) – Đường CHC 10L/28R

Chi tiết xem tại trang 46.

2.5.3.3 Các sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị

- a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) đường CHC 10L/R: NUMDI 3A, OSOTA 3A, TUNPO 3A, ADBOP 3A
- Chi tiết xem tại trang 47.
- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) đường CHC 28L/R: NUMDI 3B, OSOTA 3B, TUNPO 3B, ADBOP 3B
- Chi tiết xem tại trang 48.
- c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D
- Chi tiết xem tại trang 49.
- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Bảng mã hóa phương thức 1)
- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Bảng mã hóa phương thức 2)
- Chi tiết xem tại các trang 50, 51.
- d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E
- Chi tiết xem tại trang 52.
- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Bảng mã hóa phương thức 1)

- e) Coordinates table of SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 waypoints
- Refer to Viet Nam AIP, pages AD 2-VVPQ-1-25, 26, coordinates table of SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 waypoints.
- f) Visual Approach Chart – ICAO
- (Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVPQ-14-1)

2.5.2 Adjustment

- a) Aerodrome Chart – ICAO
- (Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVPQ-2-1)
- See page 41 for details.
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 3 SEP 2026 to 2359 on 30 SEP 2026
- See page 43 for details.
- c) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 1 OCT 2026
- See page 44 for details.
- d) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
- (Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVPQ-5-1)
- See page 45 for details.

2.5.3 Establishment

2.5.3.1 AD Operating Minima

See page 42 for details.

2.5.3.2 Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type A (Operating limitations) – RWY 10L/28R

See page 46 for details.

2.5.3.3 Standard Departure Charts – Instrument (SID)

- a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 10L/R: NUMDI 3A, OSOTA 3A, TUNPO 3A, ADBOP 3A
- See page 47 for details.
- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 28L/R: NUMDI 3B, OSOTA 3B, TUNPO 3B, ADBOP 3B
- See page 48 for details.
- c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D
- See page 49 for details.
- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Tabular description 1)
- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Tabular description 2)
- See pages 50, 51 for details.
- d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E
- See page 52 for details.
- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Tabular description 1)

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Bảng mã hóa phương thức 2)
- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại các trang 53, 54, 55.

2.5.3.4 Các sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị

- a) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) đường CHC 10L, 28R: NUMDI 3C, OSOTA 3C, TUNPO 3C, ADBOP 3C

Chi tiết xem tại trang 56.

- b) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F

Chi tiết xem tại trang 57.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 58.

- c) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G

Chi tiết xem tại trang 59.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 60.

2.5.3.5 Các sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị

- a) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 10L

Chi tiết xem tại trang 61.

- b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 28R

Chi tiết xem tại trang 62.

- c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10L

Chi tiết xem tại trang 63.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10L (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 64.

- d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R

Chi tiết xem tại trang 65.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 66.

- e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28L

Chi tiết xem tại trang 67.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28L (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 68.

- f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28R

Chi tiết xem tại trang 69.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Tabular description 2)

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Tabular description 3)

See pages 53, 54, 55 for details.

2.5.3.4 Standard Arrival Charts – Instrument (STAR)

- a) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 10L, RWY 28R: NUMDI 3C, OSOTA 3C, TUNPO 3C, ADBOP 3C

See page 56 for details.

- b) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F

See page 57 for details.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F (Tabular description)

See page 58 for details.

- c) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G

See page 59 for details.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G (Tabular description)

See page 60 for details.

2.5.3.5 Instrument Approach Charts

- a) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 10L

See page 61 for details.

- b) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 28R

See page 62 for details.

- c) Instrument Approach Chart – ICAO – RNP Z RWY 10L

See page 63 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10L (Tabular description)

See page 64 for details.

- d) Instrument Approach Chart – ICAO – RNP Z RWY 10R

See page 65 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10R (Tabular description)

See page 66 for details.

- e) Instrument Approach Chart – ICAO – RNP Z RWY 28L

See page 67 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 28L (Tabular description)

See page 68 for details.

- f) Instrument Approach Chart – ICAO – RNP Z RWY 28R

See page 69 for details.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28R (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 70.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 03/09/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ huỷ bỏ AIP SUP 34/25 và AIP SUP 18/26.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

- HẾT -

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 28R (Tabular description)

See page 70 for details.

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 3 SEP 2026.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall supersede AIP SUP 34/25 and AIP SUP 18/26.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

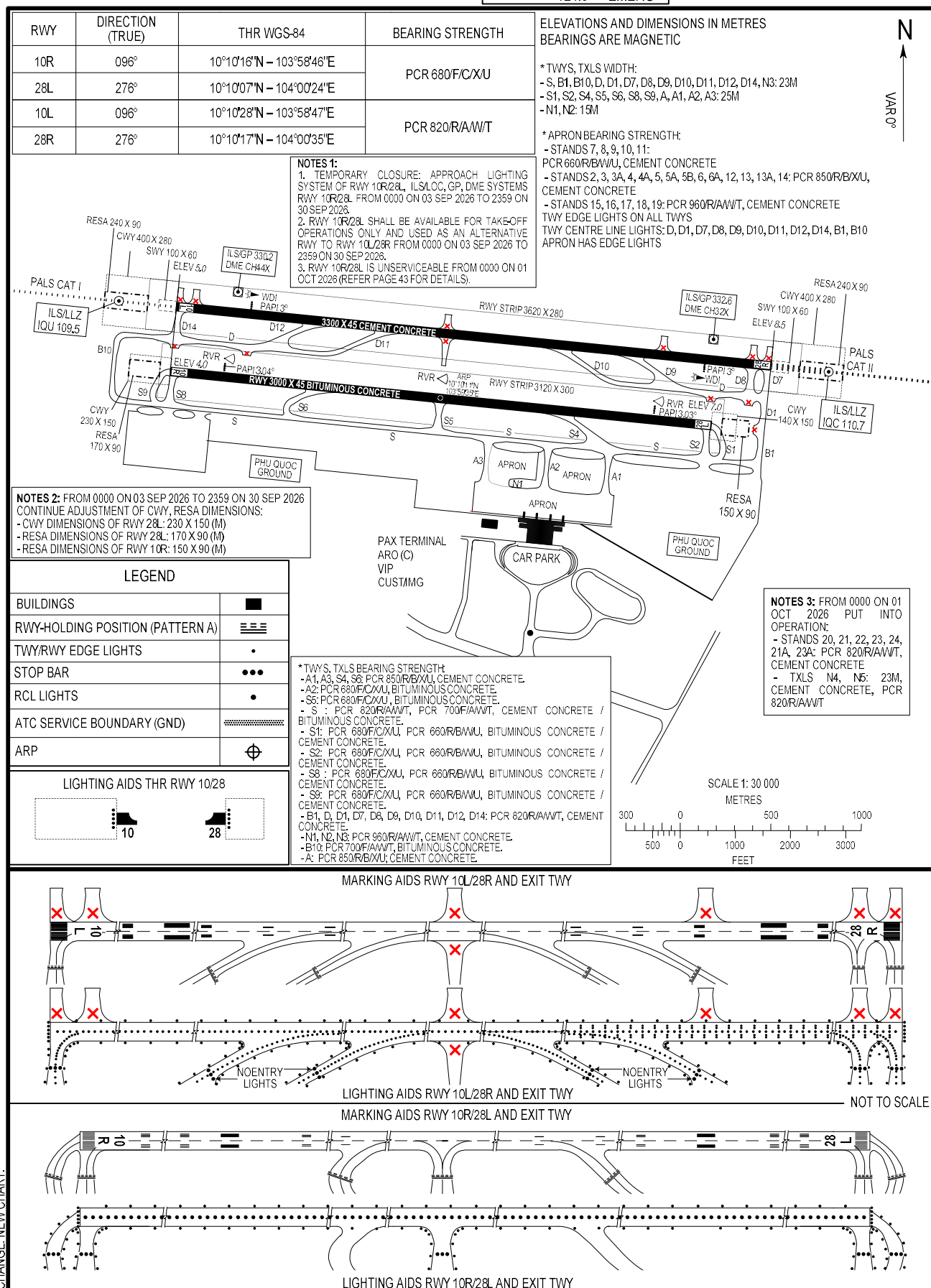
- END -

AERODROME CHART - ICAO

10°10'11"N
103°59'35"EAD ELEV
8M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND:	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



1. TAKE-OFF MINIMA

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or Visibility (M)
10L/R	A, B, C, D	1 000/1 400
28L/R	A, B, C, D	800/1 100

2. LANDING MINIMA**2.1 RNP approach procedures**

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Z LNAV/VNAV RWY 10L	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 10L	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 10R	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 10R	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 28L	A, B, C, D	970	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 28L	A, B, C, D	1 200	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 28R	A, B, C, D	1 020	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 28R	A, B, C, D	1 200	-	2 400	-	2 400

2.2 VOR/DME approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR Z RWY 10L	A, B, C, D	670	-	2 400	-	2 400
VOR Z RWY 28R	A, B, C, D	1 030	-	2 400	-	2 400

Note: Use VIS values only when RVR values are not available.

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART – ICAO
FROM 0000 ON 03 SEP 2026 TO 2359 ON 30 SEP 2026

APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
=====		
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

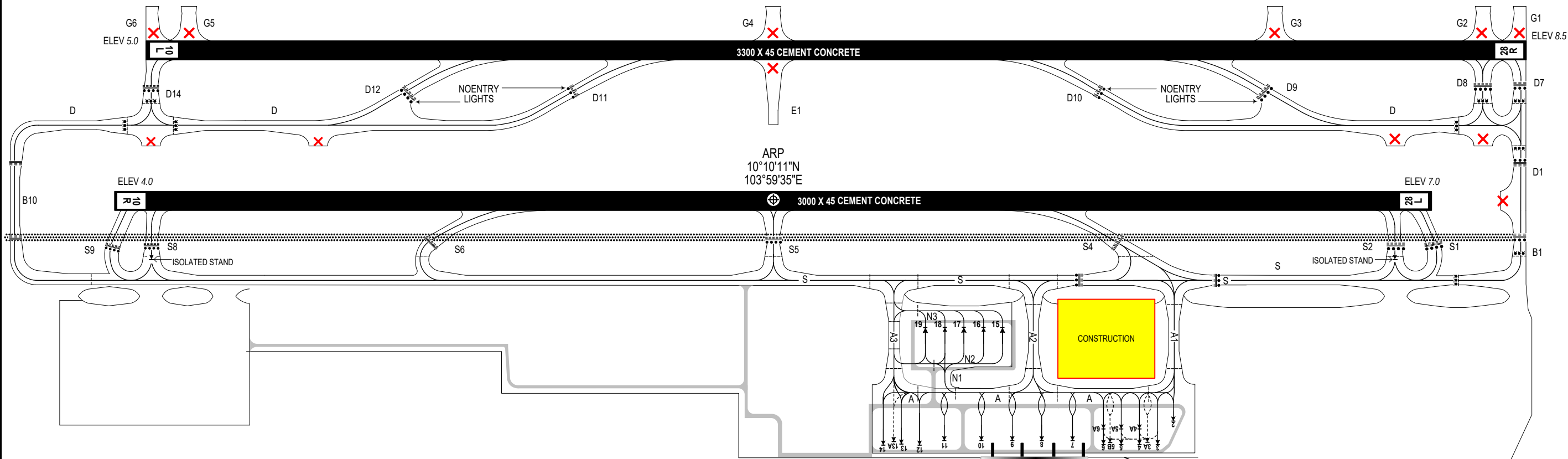
* TWYS, TXLS WIDTH:
- S, B1, B10, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N3: 23M
- S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
- N1, N2: 15M

NOTES: PUT INTO OPERATION: FROM 0000 ON 3 SEP 2026
- RWY 10L/28R AND NEW TWYS
- RWY 10R/28L SHALL BE AVAILABLE FOR TAKE-OFF OPERATIONS ONLY AND USED AS AN ALTERNATIVE RWY TO RWY 10L/28R.
- TWY A1; STANDS 2, 3A; TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD ON TWY A1.
- TWYS S1, S9 (TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD).

* TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S : PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8 : PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11:
PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
TWY CENTRE LINE LIGHTS: D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, B1, B10
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS IN METRES



1. ACFT OPERATIONAL PROCEDURES FOR EACH STAND, OPERATIONAL LIMITATION: FROM 0000 ON 03 SEP 2026 TO 2359 ON 30 SEP 2026
- STAND 2: USED FOR ACFT UP TO ATR72 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE FROM THE STAND IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1. WHEN THERE ARE ACFT CODE E TAXIING VIA TWY A1, GROUND EQUIPMENT AND PERSONNEL AT STAND 2 SHALL KEEP SAFE DISTANCE FROM THE ACFT ENGINE JET BLAST.
- STAND 3A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 3A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3-4-4A. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1.
- STAND 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 3 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 3A. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 4A. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5A, 5B. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 6A, 5B. ONLY USED FOR ACFT AT STANDS 13, 14 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 13A. ACFT AT STAND 14: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
- STAND 4A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 4. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 3A; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4.
- STAND 5A, 6A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING:
+ STAND 5A: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 3A, 4; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4 AND BETWEEN STANDS 4-5.
+ STAND 6A: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 6, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 4, 5, 3A, 5B; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4, BETWEEN STANDS 4-5 AND BETWEEN STANDS 5-6.
- STAND 5B: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5B WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 6, 5A, 6A.
- STANDS 7, 8, 11: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. STANDS 7: EQUIPPED WITH PASSENGER BOARDING BRIDGE FOR INTERNATIONAL ARRIVAL/DEPARTURE FLIGHTS. STANDS 8: EQUIPPED WITH PASSENGER BOARDING BRIDGE FOR INTERNATIONAL/DOMESTIC ARRIVAL/DEPARTURE FLIGHTS.
- STANDS 9, 10, 13A: USED FOR AIRCRAFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. STANDS 9, 10: EQUIPPED WITH PASSENGER BOARDING BRIDGE FOR DOMESTIC ARRIVAL/DEPARTURE FLIGHTS. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING:
+ STANDS 13A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT AT STAND 13A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 13, 14.
+ ACFT AT STAND 13A: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 15, 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N2 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). WHEN AN ACFT AT STAND 18 STARTS ENGINES FOR DEPARTURE, OTHER ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI INTO TAXILANE N1 FROM TAXILANE A (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A3. WHEN AN ACFT TAXIING FROM TWY A3 INTO TAXILANE N2, ACFT TAXIING FROM TAXILANE A TO TWY A3 SHALL HOLD SHORT, AND ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI FROM TAXILANE A INTO TAXILANE N1. ACFT AT STANDS 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE RIGHT SIDE.
2. AIRCRAFT OPERATING PROCEDURES FROM RWY, TWYS INTO APRON AND VICE VERSA: REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.
3. PILOT FOLLOW ATC INSTRUCTIONS STRICTLY.

LEGEND	
ARP	
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	
ACFT STAND	
TAXILANE MARKING	
TAXILANE MARKING (CONDITIONAL)	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
SERVICE ROAD	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
CLOSED	
BUILDINGS	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION LIGHT (UNIDIRECTIONAL, YELLOW)	

CHANGE: NEW CHART.

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART – ICAO
FROM 0000 ON 01 OCT 2026

APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
=====		
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

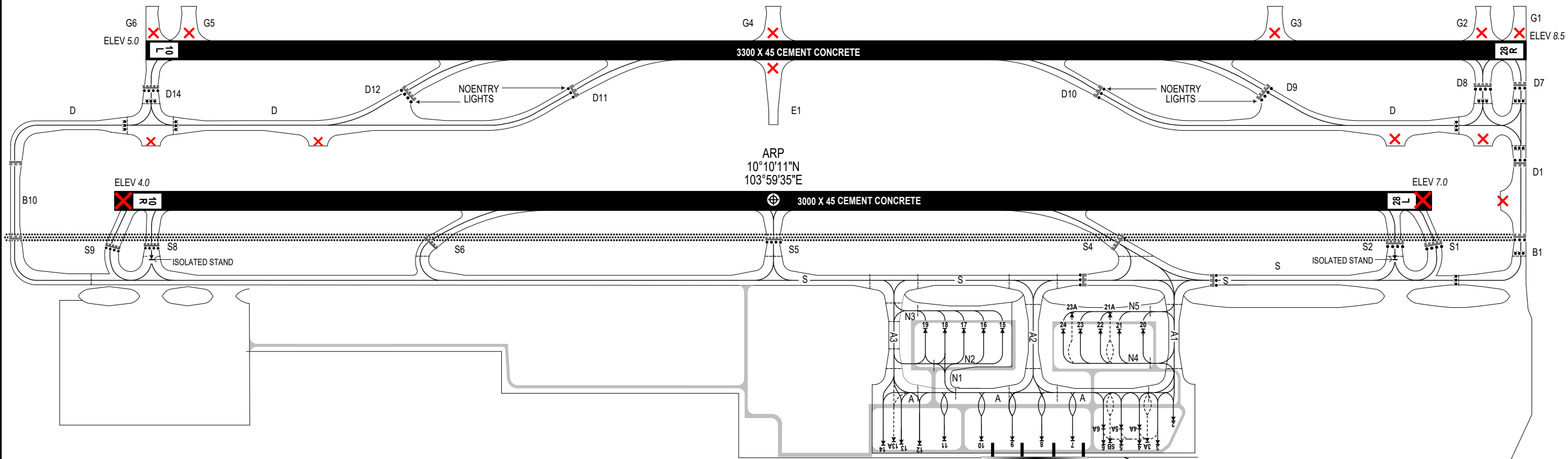
* TWYS, TXLS WIDTH:
- S, B1, B10, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N3, N4, N5: 23M
- S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
- N1, N2: 15M

NOTES: FROM 0000 ON 01 OCT 2026
- RWY 10R/28L WILL BE UNAVAILABLE DUE TO LONG TERM REHABILITATION AND MAINTENANCE WORKS.
- PUT INTO OPERATION:
+ EXTENDED APRON 1D, INCLUDING STANDS FOR ACFT CODE C: 20, 21, 22, 23, 24 AND TWO STANDS OPERATED FLEXIBLY FOR ACFT CODE E 21A AND 23A.
+ TAXILANE N4, N5.

* TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S : PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8 : PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N4, N5: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11:
PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
- STANDS 20, 21, 22, 23, 24, 21A, 23A: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
TWY CENTRE LINE LIGHTS: D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, B1, B10
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS IN METRES



1. ACFT OPERATIONAL PROCEDURES FOR EACH STAND, OPERATIONAL LIMITATION: FROM 0000 ON 1 OCT 2026

- STAND 2: USED FOR ACFT UP TO ATR72 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE FROM THE STAND IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1. WHEN THERE ARE ACFT CODE E TAXIING VIA TWY A1, GROUND EQUIPMENT AND PERSONNEL AT STAND 2 SHALL KEEP SAFE DISTANCE FROM THE ACFT ENGINE JET BLAST.
- STAND 3A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 3A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3-4-4A. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1.
- STANDS 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 3 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 3A. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 4A. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5A, 5B. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 6A, 5B. ONLY USED FOR ACFT AT STANDS 13, 14 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 13A. ACFT AT STAND 14: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
- STAND 4A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 4. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 3A; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4.
- STAND 5A, 6A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING:
 - + STAND 5A: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 3A, 4; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4 AND BETWEEN STANDS 4-5.
 - + STAND 6A: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 6, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 4, 5, 3A, 5B; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4, BETWEEN STANDS 4-5 AND BETWEEN STANDS 5-6.
- STAND 5B: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5B WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 6, 5A, 6A.
- STANDS 7, 8, 11: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. STAND 7: EQUIPPED WITH PASSENGER BOARDING BRIDGE FOR INTERNATIONAL ARRIVAL/DEPARTURE FLIGHTS. STAND 8: EQUIPPED WITH PASSENGER BOARDING BRIDGE FOR INTERNATIONAL/DOMESTIC ARRIVAL/DEPARTURE FLIGHTS.
- STANDS 9, 10, 13A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. STANDS 9, 10: EQUIPPED PASSENGER BOARDING BRIDGE FOR ARRIVAL/DEPARTURE DOMESTIC FLIGHTS. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING:
 - + STANDS 13A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT AT STAND 13A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 13, 14.
 - + ACFT AT STAND 13A: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 15, 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N2 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). WHEN AN ACFT AT STAND 18 STARTS ENGINES FOR DEPARTURE, OTHER ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI INTO TAXILANE N1 FROM TAXILANE A (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A3. WHEN AN ACFT TAXIING FROM TWY A3 INTO TAXILANE N2, ACFT TAXIING FROM TAXILANE A TO TWY A3 SHALL HOLD SHORT, AND ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI FROM TAXILANE A INTO TAXILANE N1. ACFT AT STANDS 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE RIGHT SIDE.
- STANDS 20, 21, 22, 23, 24: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT.
- STANDS 21A, 23A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 21A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 21, 22. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1. ONLY USED FOR ACFT AT STAND 23A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 23, 24. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST VIA TWY N4 TO TWY A1 (THE NOSE OF THE ACFT FACE SOUTH) FOR DEPARTURE VIA TWY A2/A3.

2. AIRCRAFT OPERATING PROCEDURES FROM RWY, TWYS INTO APRON AND VICE VERSA: REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.
3. PILOT FOLLOW ATC INSTRUCTIONS STRICTLY.

CHANGE: NEW CHART.

AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO

APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

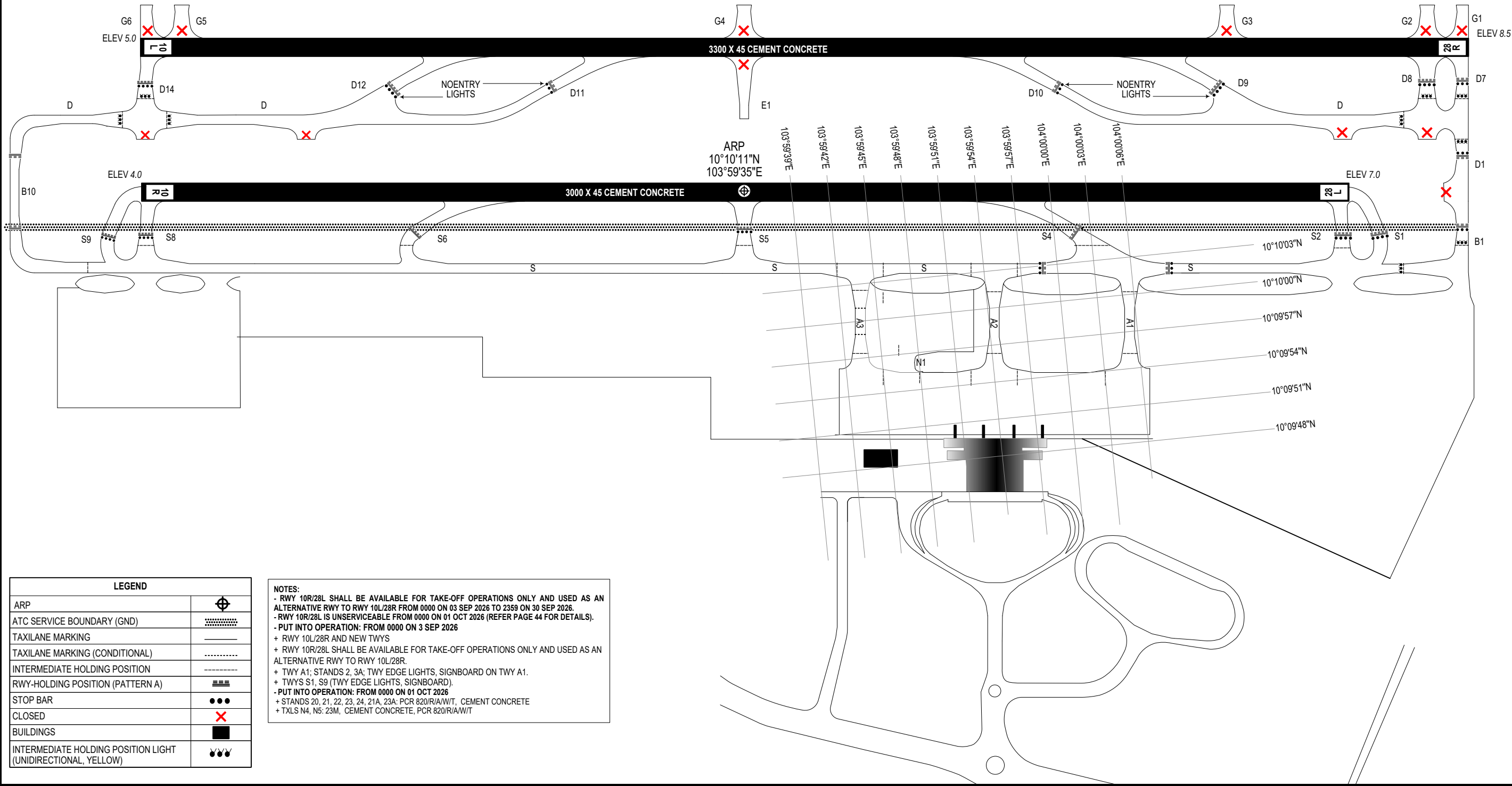
AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

* TWYS, TXLS WIDTH:
- S, B1, B10, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N3: 23M
- S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
- N1, N2: 15M

* TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S: PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11:
PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS IN METRES



CHANGE: NEW CHART.

MAGNETIC VARIATION 0°W

RWY 10L/28R

DECLARED DISTANCES

RWY 10L

RWY 28R

3300 TAKE-OFF RUN AVAILABLE (TORA)

3300

3700 TAKE-OFF DISTANCE AVAILABLE (TODA)

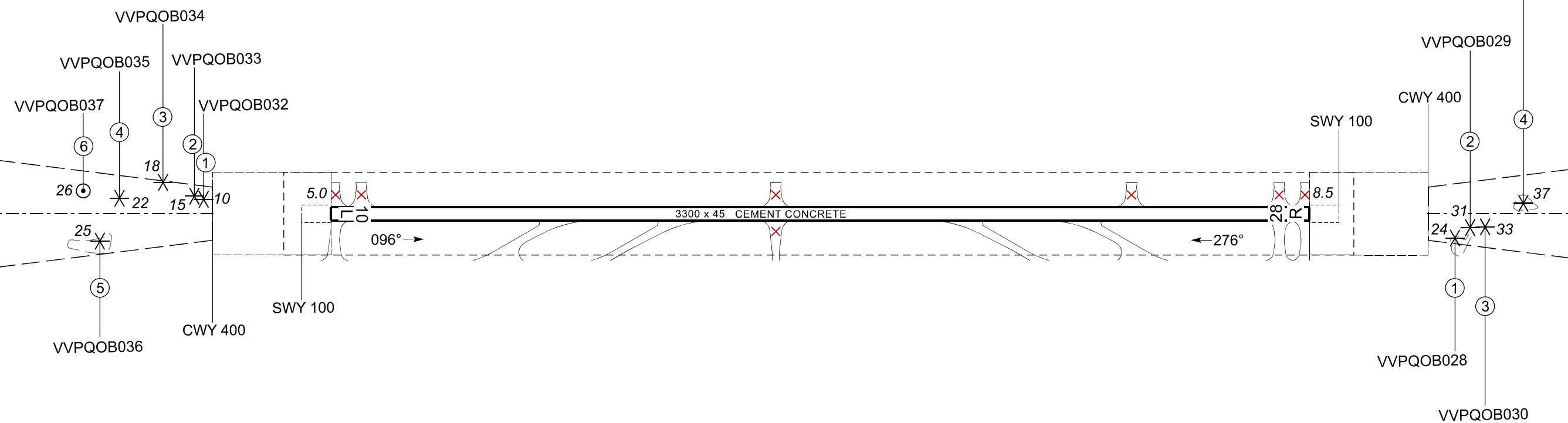
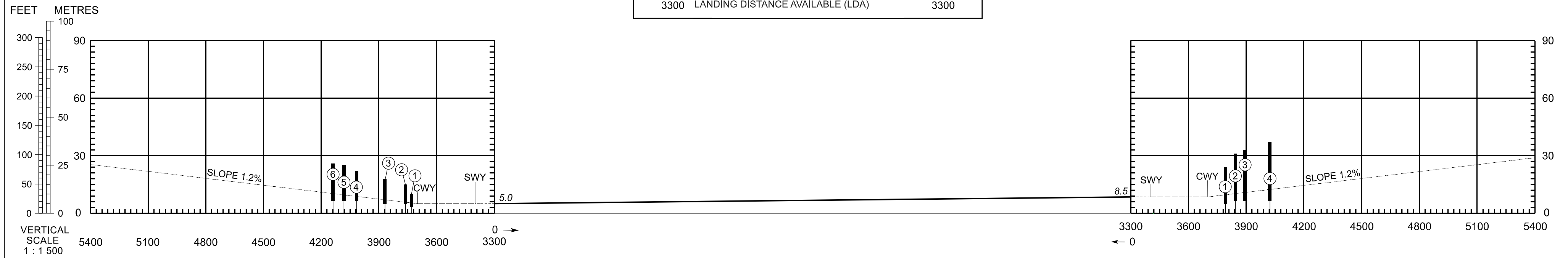
3700

3400 ACCELERATE STOP DISTANCE AVAILABLE (ASDA)

A) 3400

3300 LANDING DISTANCE AVAILABLE (LDA)

3300



LEGEND

IDENTIFICATION NUMBER

①

POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC.

TREE

*

CLOSED



HORIZONTAL SCALE 1 : 15 000

METRES

FEET

ORDER OF ACCURACY
HORIZONTAL 00M.
VERTICAL 00M.

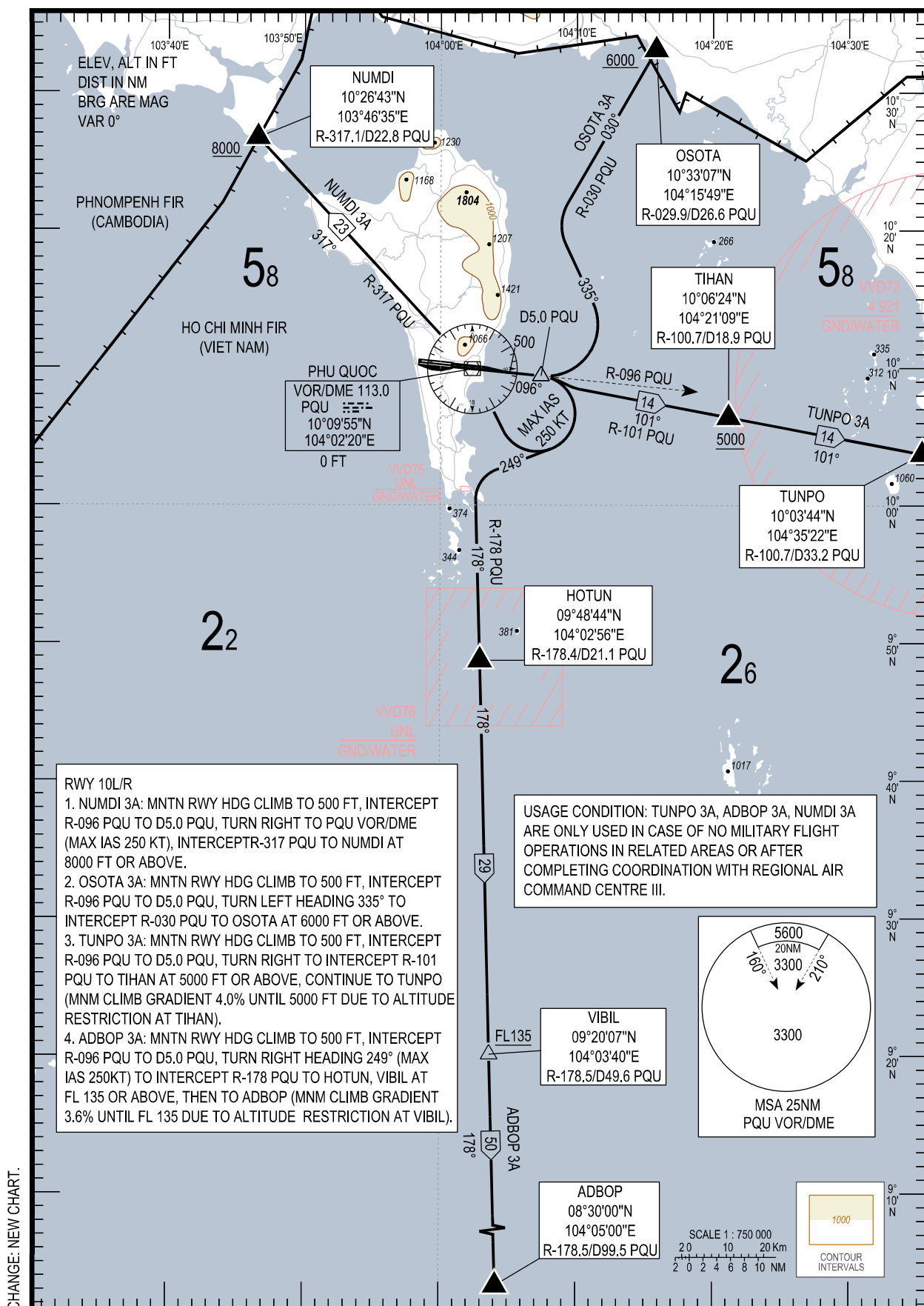
AMENDMENT RECORD		
No.	DATE	ENTERED BY

STANDARD DEPARTURE CHART INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 10L/R
NUMDI 3A, OSOTA 3A, TUNPO 3A, ADBOP 3A



AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 28L/R
 NUMDI 3B, OSOTA 3B, TUNPO 3B, ADBOP 3B

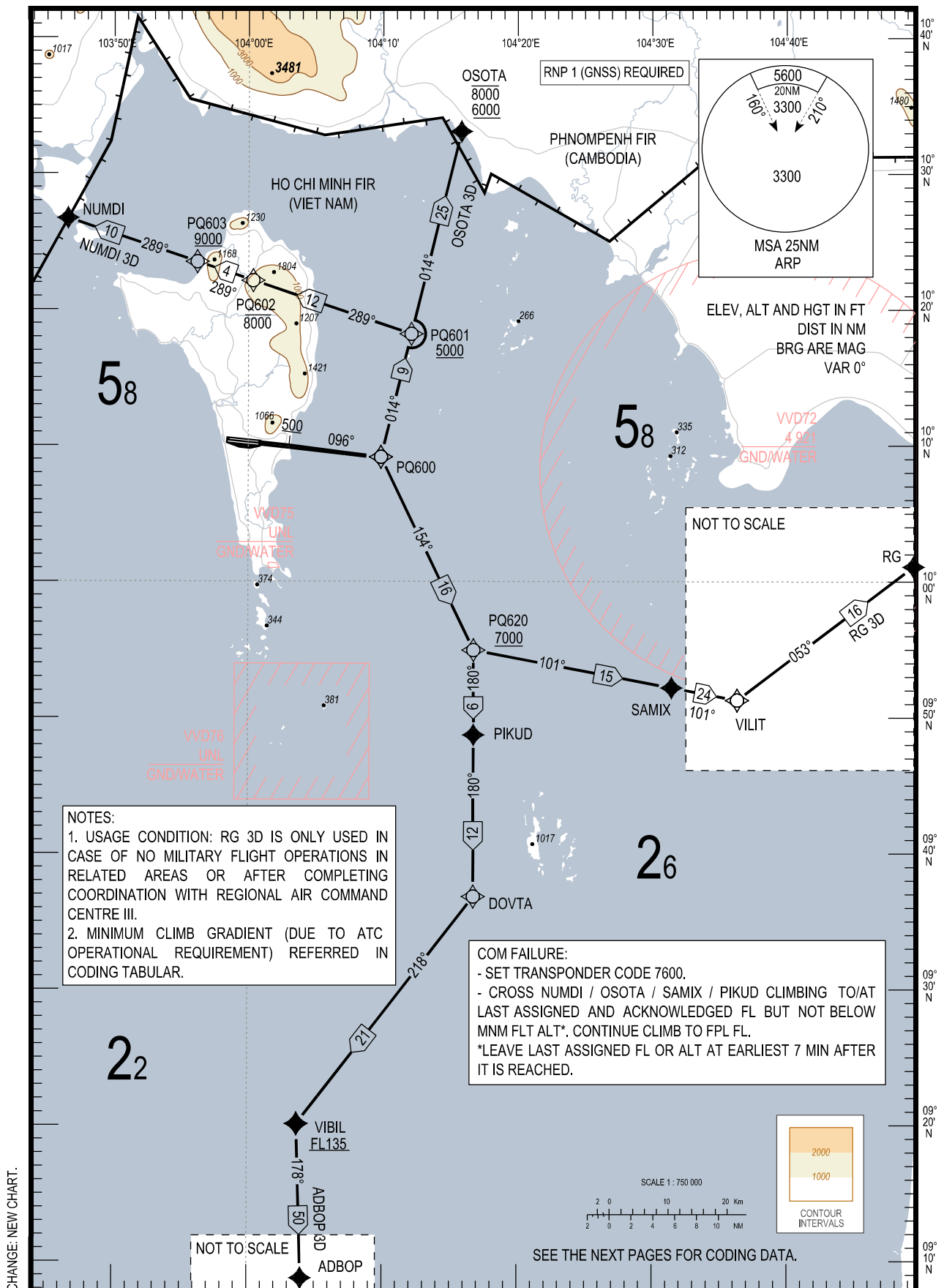


**STANDARD DEPARTURE CHART
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRV

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R
NUMDI 3D, OSOTA 3D,
RG 3D, ADBOP 3D



1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.5	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.5	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.5	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.5	RNP 1
020	TF	PQ601	–	014(013.8)	0	9.28	–	+5000	–	4.5	RNP 1
030	TF	PQ602	–	289(288.6)	0	12.23	–	-8000	–	4.0	RNP 1
040	TF	PQ603	–	289(288.6)	0	4.31	–	+9000	–	4.0	RNP 1
050	TF	NUMDI	–	289(288.6)	0	10.00	–	–	–	–	RNP 1

OSOTA 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	OSOTA	–	014(013.8)	0	24.55	–	-8000 +6000	–	–	RNP 1

RG 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
020	TF	PQ620	–	154(154.3)	0	15.69	–	+7000	–	4.7	RNP 1
030	TF	SAMIX	–	101(100.7)	0	14.77	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	VILIT	–	101(100.8)	0	23.55	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	RG	–	053(053.0)	0	16.20	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R
NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D

ADBOP 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
020	TF	PQ620	–	154(154.3)	0	15.69	–	+7000	–	4.7	RNP 1
030	TF	PIKUD	–	180(180.0)	0	6.21	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	DOVTA	–	180(180.0)	0	11.84	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	VIBIL	–	218(217.9)	0	21.07	–	+FL135	–	–	RNP 1
060	TF	ADBOP	–	178(178.5)	0	49.90	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

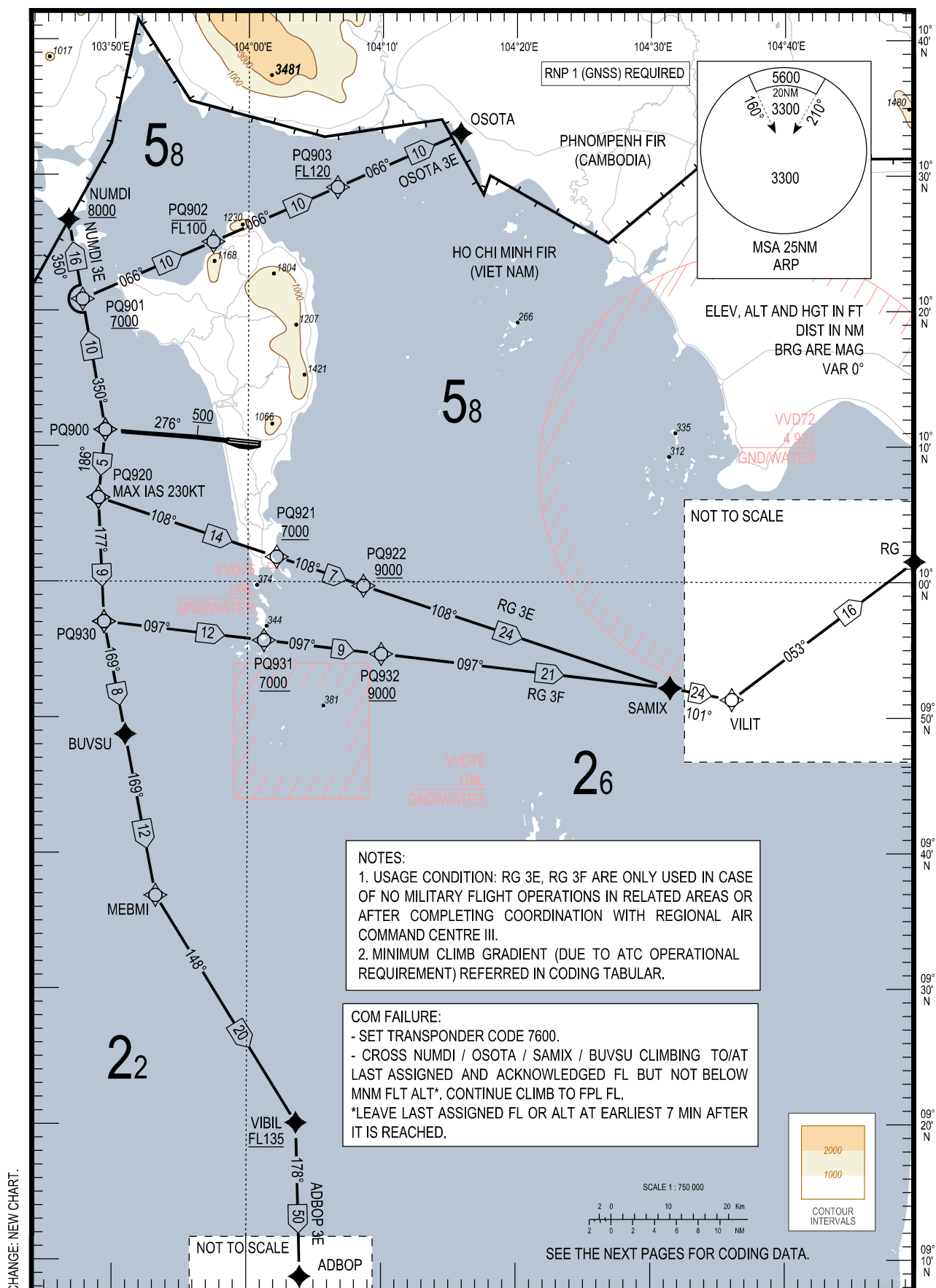
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
DOVTA	09°36'50.2"N	104°16'44.9"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E
PIKUD	09°48'43.7"N	104°16'45.2"E
PQ600	10°09'10.2"N	104°09'51.8"E
PQ601	10°18'13.3"N	104°12'06.7"E
PQ602	10°22'08.4"N	104°00'21.1"E
PQ603	10°23'31.2"N	103°56'12.3"E
PQ620	09°54'58.0"N	104°16'45.0"E
RG	09°57'34.0"N	105°07'59.0"E
SAMIX	09°52'12.0"N	104°31'27.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E
VILIT	09°47'46.0"N	104°54'53.0"E

**STANDARD DEPARTURE CHART
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R
NUMDI 3E, OSOTA 3E,
RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E.



1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	5.5	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	5.5	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	5.5	RNP 1
020	TF	NUMDI	–	350(350.0)	0	15.69	–	+8000	–	5.5	RNP 1

OSOTA 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	6.3	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	6.3	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	6.3	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	6.3	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	6.3	RNP 1
020	TF	PQ901	–	350(350.0)	0	9.74	–	+7000	–	6.3	RNP 1
030	TF	PQ902	–	066(066.2)	0	10.48	–	-FL100	–	4.1	RNP 1
040	TF	PQ903	–	066(066.2)	0	9.97	–	+FL120	–	4.1	RNP 1
050	TF	OSOTA	–	066(066.3)	0	9.88	–	–	–	–	RNP 1

RG 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	4.9	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	4.9	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	4.9	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	4.9	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	4.9	RNP 1
020	TF	PQ920	–	186(185.7)	0	5.00	–	–	-230	4.9	RNP 1
030	TF	PQ921	–	108(108.3)	0	13.81	–	+7000	–	4.9	RNP 1
040	TF	PQ922	–	108(108.3)	0	6.72	–	+9000	–	4.9	RNP 1
050	TF	SAMIX	–	108(108.3)	0	23.74	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	VILIT	–	101(100.8)	0	23.55	–	–	–	–	
070	TF	RG	–	053(053.0)	0	16.20	–	–	–	–	

**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R**
NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E

RG 3F DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	3.8	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	3.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	3.8	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	3.8	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	3.8	RNP 1
020	TF	PQ920	–	186(185.7)	0	5.00	–	–	-230	3.8	RNP 1
030	TF	PQ930	–	177(177.2)	0	9.12	–	–	–	3.8	RNP 1
040	TF	PQ931	–	097(096.6)	0	11.83	–	+7000	–	3.8	RNP 1
050	TF	PQ932	–	097(096.6)	0	8.66	–	+9000	–	3.8	RNP 1
060	TF	SAMIX	–	097(096.6)	0	21.37	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	VILIT	–	101(100.8)	0	23.55	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	RG	–	053(053.0)	0	16.20	–	–	–	–	RNP 1

ADBOP 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	PQ920	–	186(185.7)	0	5.00	–	–	-230	–	RNP 1
030	TF	PQ930	–	177(177.2)	0	9.12	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	BUVSU	–	169(169.2)	0	8.40	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	MEBMI	–	169(169.2)	0	12.05	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	VIBIL	–	148(148.2)	0	19.62	–	+FL135	–	–	RNP 1
070	TF	ADBOP	–	178(178.5)	0	49.90	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
BUVSU	09°48'45.7"N	103°50'54.5"E
MEBMI	09°36'52.1"N	103°53'12.0"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E
PQ900	10°11'12.0"N	103°49'21.6"E
PQ901	10°20'50.1"N	103°47'38.2"E
PQ902	10°25'05.0"N	103°57'22.3"E

**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

RNP RWY 28L/R

NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E

PQ903	10°29'07.2"N	104°06'37.9"E
PQ920	10°06'12.1"N	103°48'51.5"E
PQ921	10°01'50.6"N	104°02'09.2"E
PQ922	09°59'43.2"N	104°08'37.0"E
PQ930	09°57'03.0"N	103°49'18.6"E
PQ931	09°55'41.3"N	104°01'13.4"E
PQ932	09°54'41.2"N	104°09'56.5"E
RG	09°57'34.0"N	105°07'59.0"E
SAMIX	09°52'12.0"N	104°31'27.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E
VILIT	09°47'46.0"N	104°54'53.0"E

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 10L, RWY 28R
NUMDI 3C, OSOTA 3C, TUNPO 3C, ADBOP 3C



AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R
 NUMDI 3F, OSOTA 3F,
 TUNPO 3F, ADBOP 3F



1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3F ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NUMDI	–	–	0	–	–	+8000	-230	RNP 1
020	TF	GUKNU	–	164(164.1)	0	9.19	–	+5000	-200	RNP 1

OSOTA 3F ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	OSOTA	–	–	0	–	–	-FL110	–	RNP 1
020	TF	PQ500	–	219(218.9)	0	21.20	–	+9000	-230	RNP 1
030	TF	GUKNU	–	276(275.7)	0	13.05	–	+5000	-200	RNP 1

TUNPO 3F ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TUNPO	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TIHAN	–	281(280.7)	0	14.27	–	–	–	RNP 1
030	TF	PQ500	–	299(298.5)	0	21.13	–	+9000	-230	RNP 1
040	TF	GUKNU	–	276(275.7)	0	13.05	–	+5000	-200	RNP 1

ADBOP 3F ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ADBOP	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VIBIL	–	358(358.5)	0	49.90	–	+FL135	–	RNP 1
030	TF	MEBMI	–	329(328.6)	0	19.62	–	–	–	RNP 1
040	TF	BUVSU	–	350(349.6)	0	12.05	–	–	-230	RNP 1
050	TF	LASOV	–	350(349.6)	0	16.56	–	+5000	-200	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
LASOV	006(006.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
BUVSU	09°48'45.7"N	103°50'54.5"E
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEBMI	09°36'52.1"N	103°53'12.0"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E

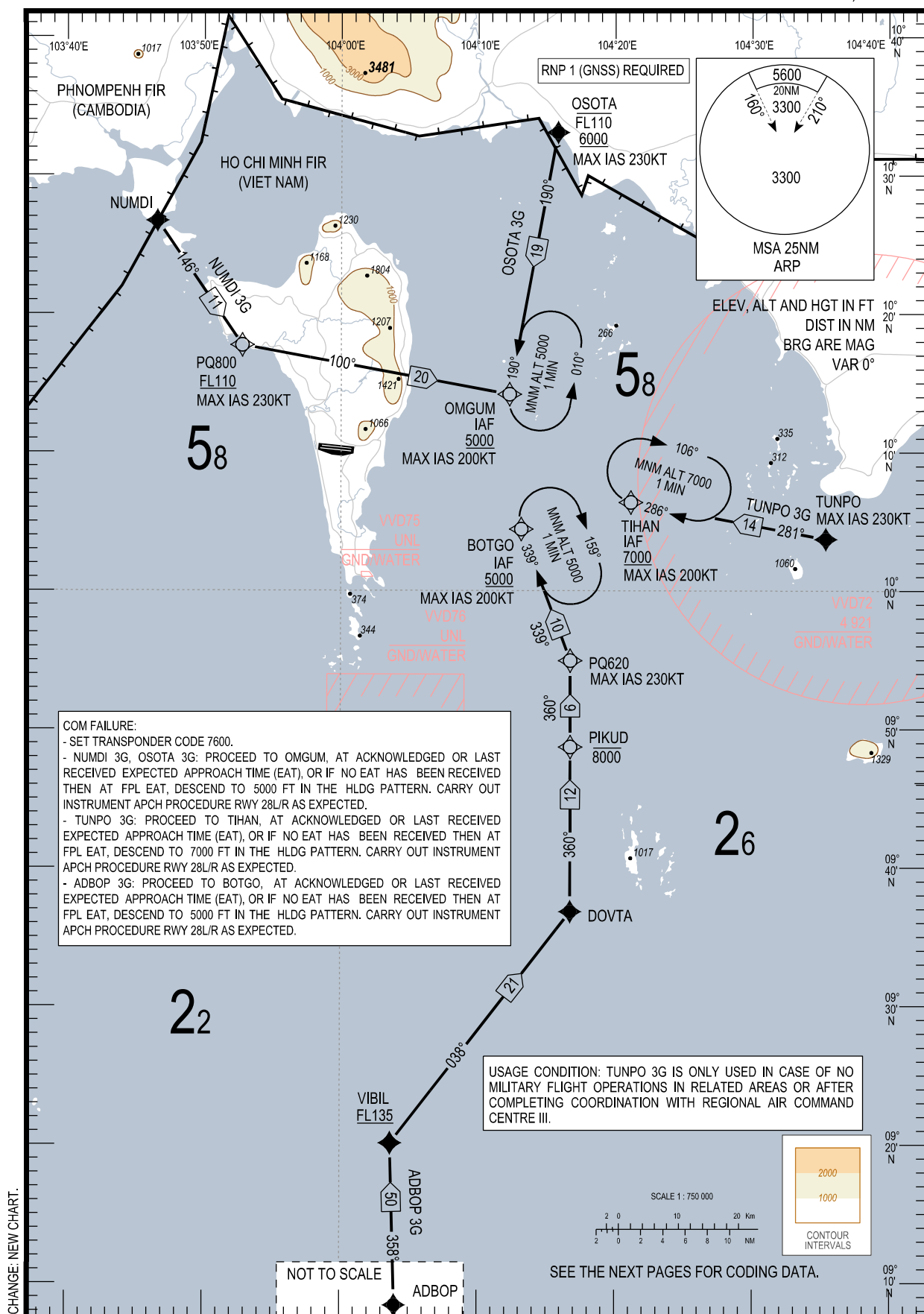
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E
PQ500	10°16'31.9"N	104°02'19.0"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
TUNPO	10°03'44.0"N	104°35'22.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E

**STANDARD ARRIVAL CHART
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R
NUMDI 3G, OSOTA 3G,
TUNPO 3G, ADBOP 3G



1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3G ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NUMDI	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	PQ800	–	146(145.5)	0	10.82	–	+FL110	-230	RNP 1
030	TF	OMGUM	–	100(100.4)	0	19.55	–	+5000	-200	RNP 1

OSOTA 3G ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	OSOTA	–	–	0	–	–	-FL110 +6000	-230	RNP 1
020	TF	OMGUM	–	190(190.5)	0	19.14	–	+5000	-200	RNP 1

TUNPO 3G ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TUNPO	–	–	0	–	–	–	-230	RNP 1
020	TF	TIHAN	–	281(280.7)	0	14.27	–	+7000	-200	RNP 1

ADBOP 3G ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ADBOP	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VIBIL	–	358(358.5)	0	49.90	–	+FL135	–	RNP 1
030	TF	DOVTA	–	038(037.8)	0	21.07	–	–	–	RNP 1
040	TF	PIKUD	–	360(360.0)	0	11.84	–	-8000	–	RNP 1
050	TF	PQ620	–	360(360.0)	0	6.21	–	–	-230	RNP 1
060	TF	BOTGO	–	339(339.5)	0	10.10	–	+5000	-200	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
DOVTA	09°36'50.2"N	104°16'44.9"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E

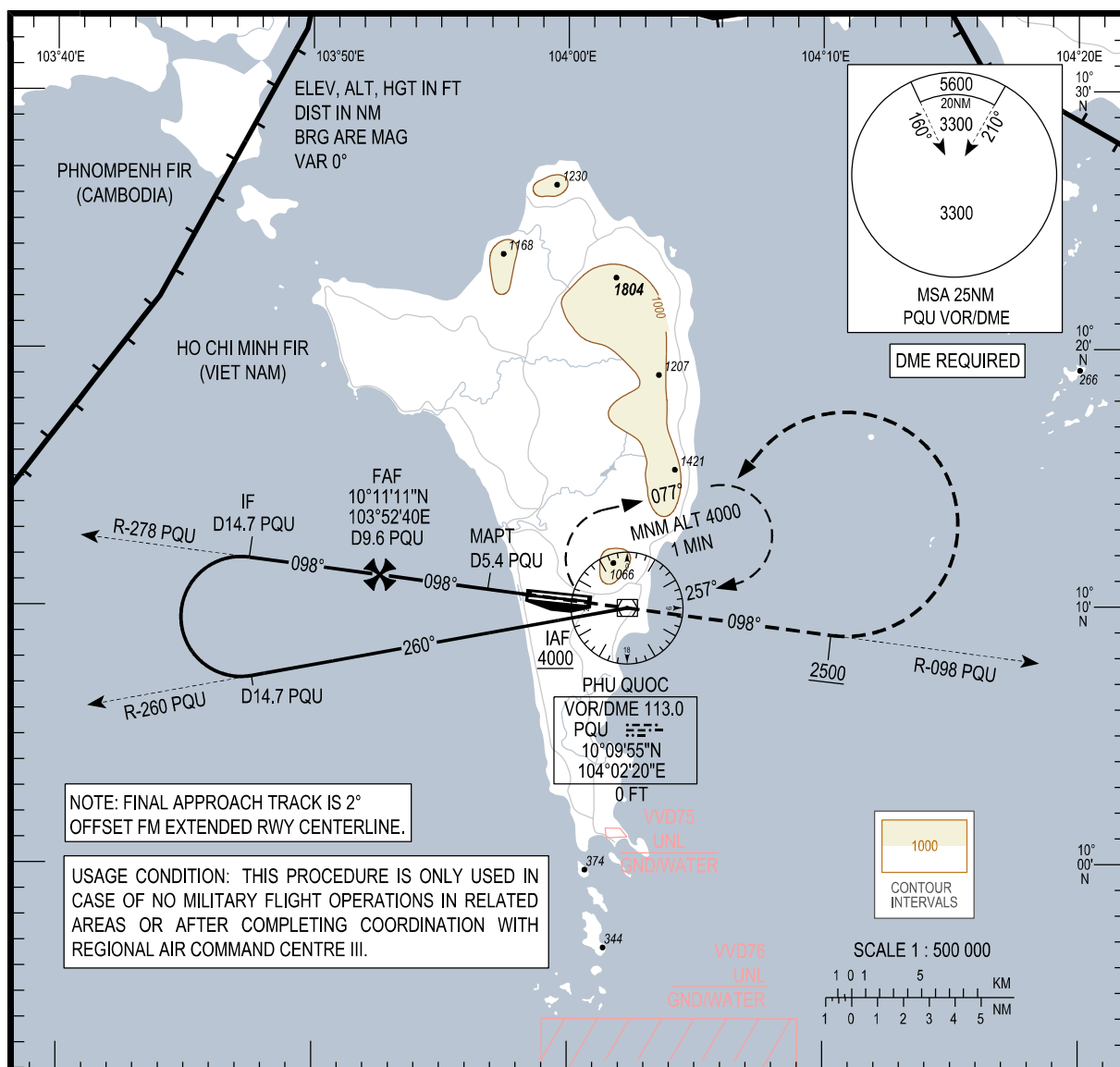
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
PIKUD	09°48'43.7"N	104°16'45.2"E
PQ620	09°54'58.0"N	104°16'45.0"E
PQ800	10°17'45.1"N	103°52'47.7"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
TUNPO	10°03'44.0"N	104°35'22.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10L - ELEV 16 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
VOR Z RWY 10L

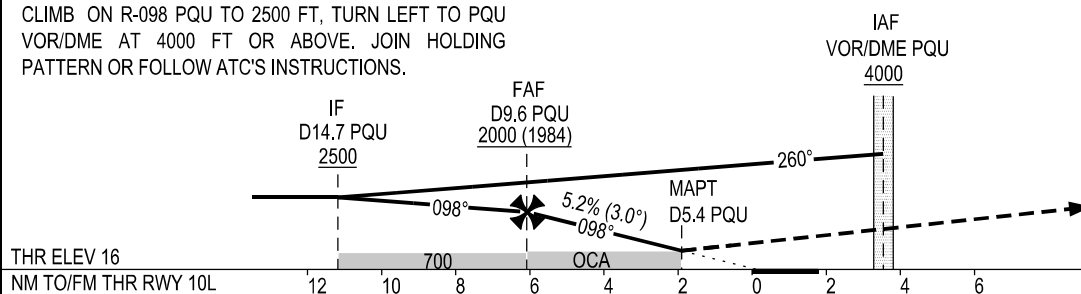


DME DIST	PQU	9.6	9.0	8.0	7.0	6.0	5.4
ALT		2000	1800	1480	1160	850	670

MISSED APPROACH:

CLIMB ON R-098 PQU TO 2500 FT, TURN LEFT TO PQU
VOR/DME AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING
PATTERN OR FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	670 (654)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

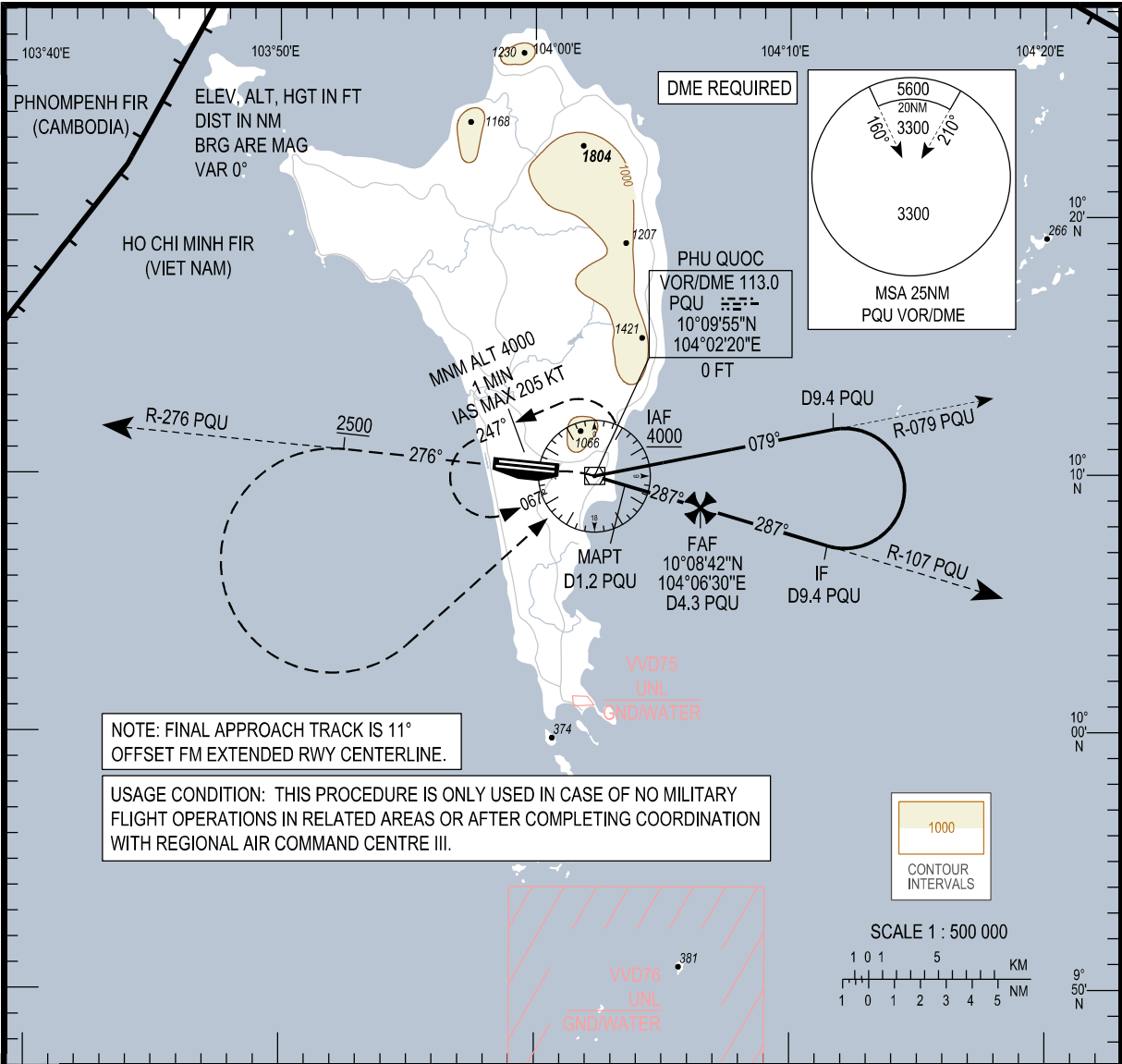
GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 4.2 NM	MIN:SEC	3:11	2:33	2:07	1:49	1:35	1:25
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R - ELEV 27 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
VOR Z RWY 28R



NOTE: FINAL APPROACH TRACK IS 11°
OFFSET FM EXTENDED RWY CENTERLINE.

USAGE CONDITION: THIS PROCEDURE IS ONLY USED IN CASE OF NO MILITARY
FLIGHT OPERATIONS IN RELATED AREAS OR AFTER COMPLETING COORDINATION
WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III.



SCALE 1 : 500 000



DME DIST	PQU	4.3	3.0	2.0	1.2
ALT		2000	1600	1270	1030

MISSED APPROACH:

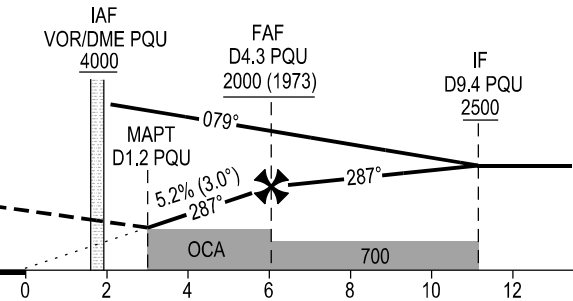
CLIMB ON R-276 PQU TO 2500 FT, TURN LEFT TO PQU
VOR/DME AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING
PATTERN (MAX IAS 205 KT) OR FOLLOW ATC'S
INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 27

NM TO/FM THR 28R

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	1030 (1003)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			



GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.0 NM	MIN:SEC	2:17	1:50	1:31	1:18	1:09	1:01
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

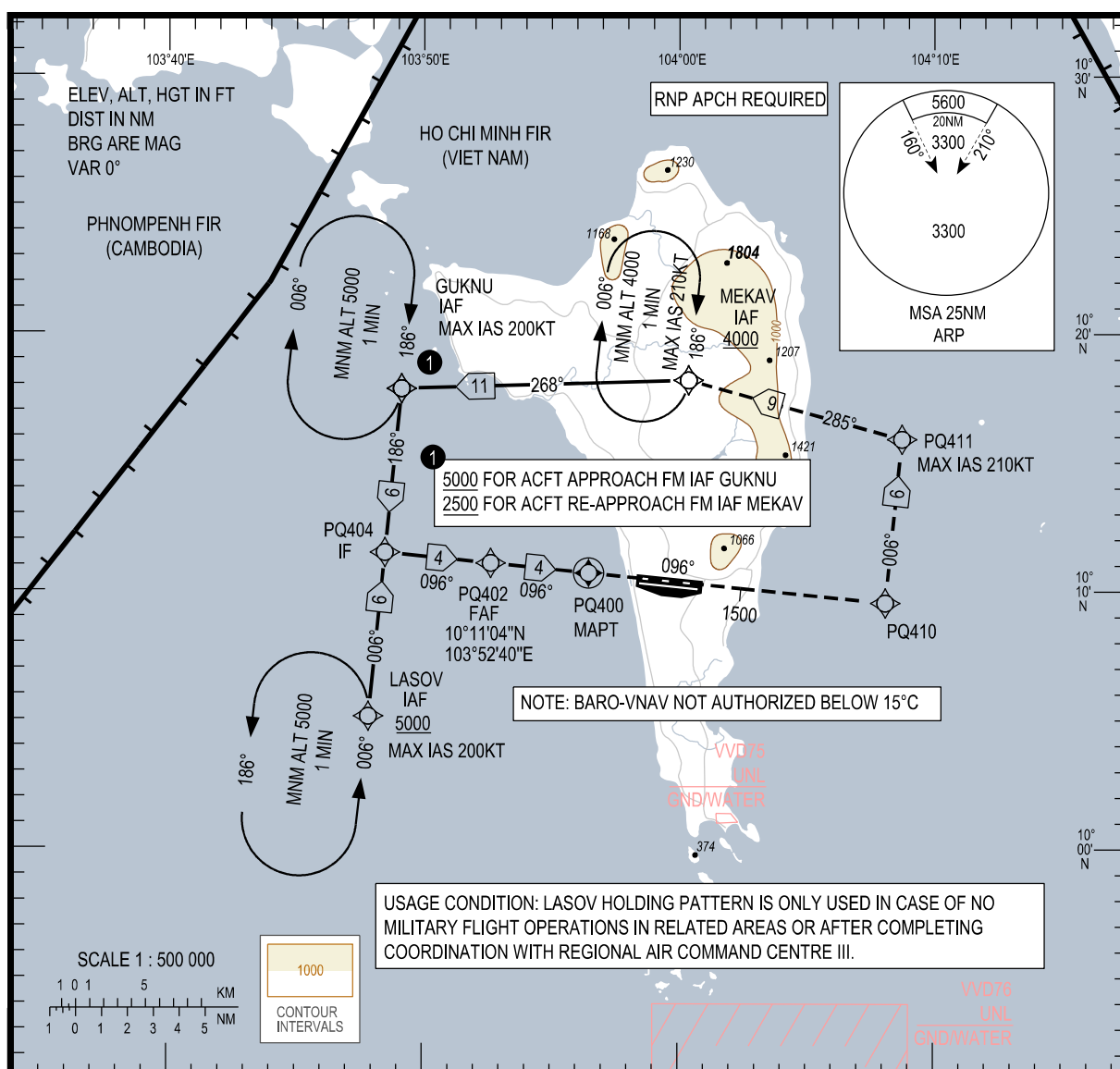
CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

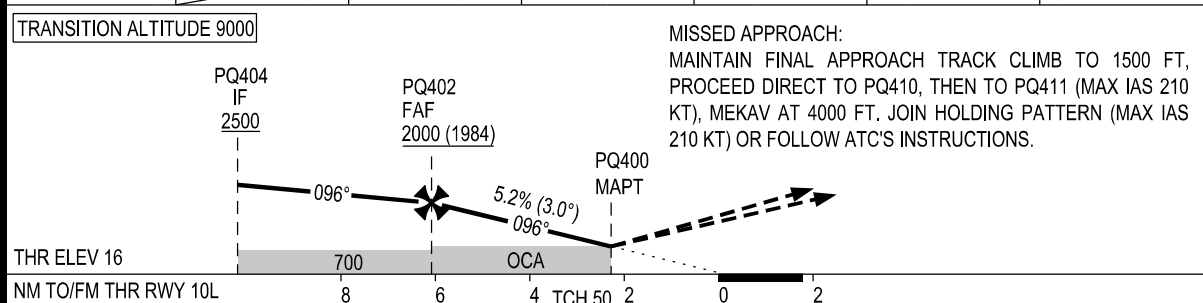
AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10L - ELEV 16 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10L



DIST	PQ400	3.8	3.0	2.0	1.0	0
ALT		2000	1750	1430	1110	790



OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	790 (774)			
LNAV	790 (774)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10L - ELEV 16 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10L**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	GUKNU	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ404	–	186(185.7)	0	6.36	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	LASOV	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ404	–	006(005.7)	0	6.36	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	GUKNU	–	268(268.3)	0	11.09	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ404	–	186(186.2)	0	6.36	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ404	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ402	–	096(095.7)	0	4.11	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	PQ400 (MAPT)	Y	096(095.7)	0	3.80	–	@790	–	-3.0°/50	RNP APCH
050	CA	–	–	096(095.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ410	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ411	–	006(005.8)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	285(285.4)	0	8.56	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
LASOV	006(006.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

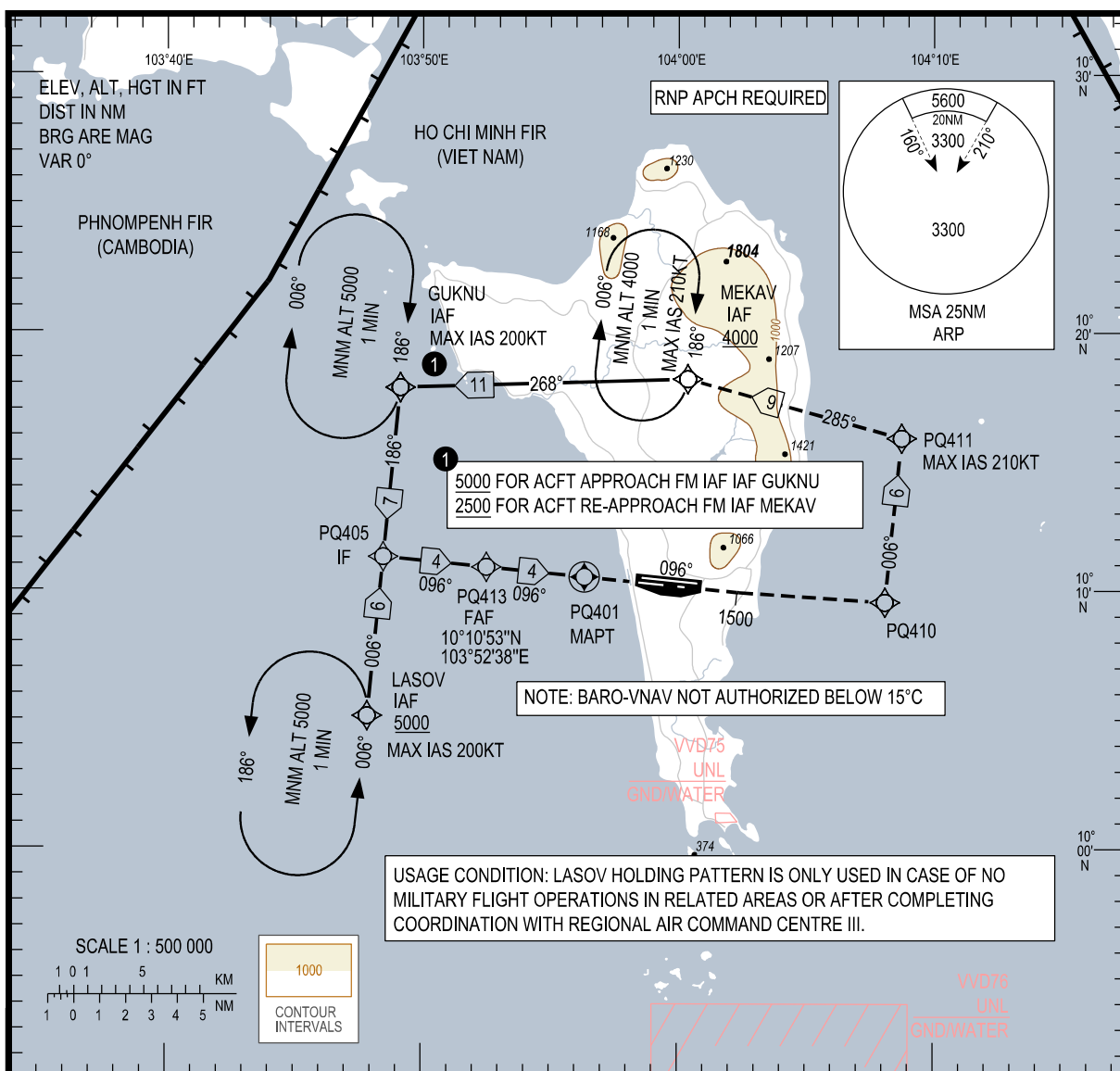
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
PQ400	10°10'41.6"N	103°56'29.0"E
PQ402	10°11'04.4"N	103°52'39.6"E
PQ404	10°11'28.9"N	103°48'30.3"E
PQ410	10°09'32.4"N	104°08'06.6"E
PQ411	10°15'53.8"N	104°08'45.4"E
RW10L	10°10'27.93"N	103°58'47.24"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R - ELEV 13 FT

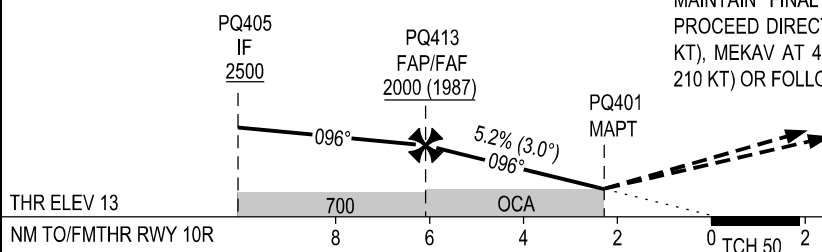
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10R



DIST	PQ401	3.8	3.0	2.0	1.0	0
ALT		2000	1740	1430	1110	790

TRANSITION ALTITUDE 9000



MISSED APPROACH:

MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMB TO 1500 FT, PROCEED DIRECT TO PQ410, THEN TO PQ411 (MAX IAS 210 KT), MEKAV AT 4000 FT. JOIN HOLDING PATTERN (MAX IAS 210 KT) OR FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS.

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	790 (777)			
LNAV	790 (777)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R - ELEV 13 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	GUKNU	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ405	–	186(185.7)	0	6.55	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	LASOV	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ405	–	006(005.7)	0	6.16	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	GUKNU	–	268(268.3)	0	11.09	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ405	–	186(186.2)	0	6.55	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ405	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ413	–	096(095.6)	0	4.11	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	PQ401 (MAPT)	Y	096(095.7)	0	3.69	–	@790	–	-3.0°/50	RNP APCH
050	CA	–	–	096(095.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ410	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ411	–	006(005.8)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	285(285.4)	0	8.56	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
LASOV	006(006.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

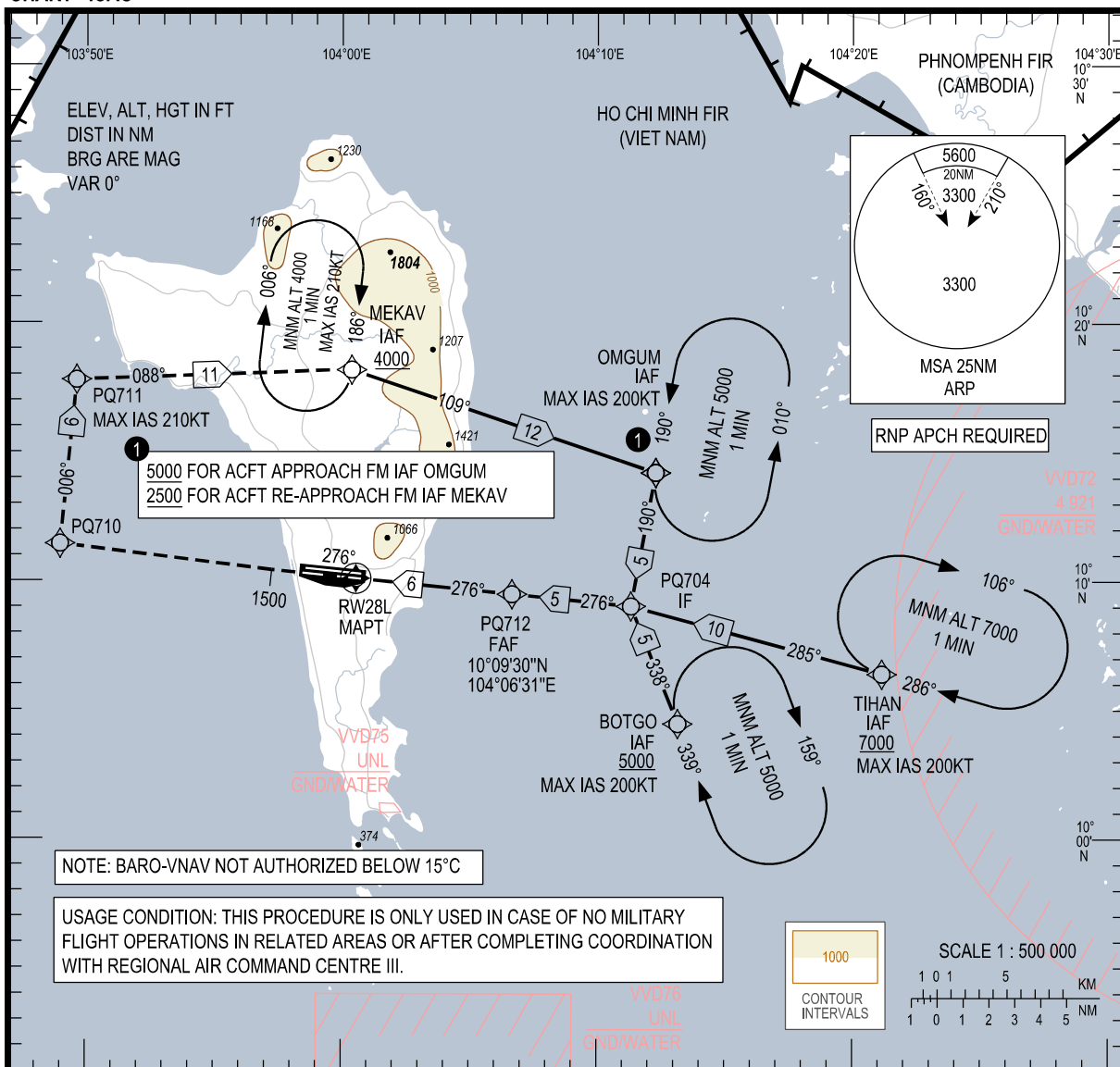
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
PQ401	10°10'30.6"N	103°56'21.3"E
PQ413	10°10'52.9"N	103°52'37.8"E
PQ405	10°11'17.2"N	103°48'29.1"E
PQ410	10°09'32.4"N	104°08'06.6"E
PQ411	10°15'53.8"N	104°08'45.4"E
RW10R	10°10'16.28"N	103°58'46.07"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28L - ELEV 23 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28L



DIST	RWY28L	6.1	5.0	4.0	3.0	2.8
ALT		2000	1670	1350	1030	970

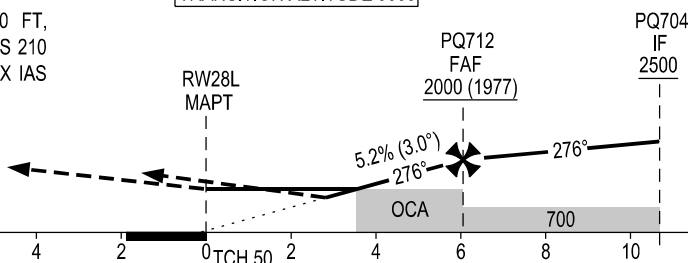
MISSED APPROACH:

MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMB TO 1500 FT, PROCEED DIRECT TO PQ710, THEN TO PQ711 (MAX IAS 210 KT), MEKAV AT 4000 FT. JOIN HOLDING PATTERN (MAX IAS 210 KT) OR FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 23

NM TO/FM THR RWY 28L



OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	970 (947)			
LNAV	1200 (1177)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28L – ELEV 23 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28L**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	TIHAN	–	–	0	–	–	+7000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ704	–	285(285.1)	0	10.03	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	OMGUM	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ704	–	190(190.5)	0	5.24	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	BOTGO	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ704	–	338(338.3)	0	4.88	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	OMGUM	–	109(108.6)	0	12.39	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ704	–	190(190.5)	0	5.24	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ704	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ712	–	276(275.7)	0	4.78	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	RW28L (MAPT)	Y	276(275.7)	0	6.05	–	@73	–	-3.0/50	RNP APCH
050	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ710	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ711	–	006(005.7)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	088(087.9)	0	10.62	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

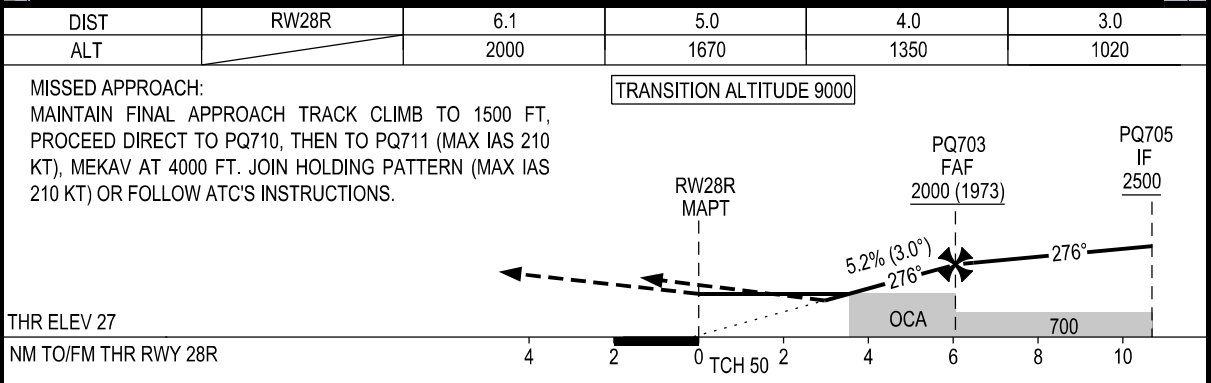
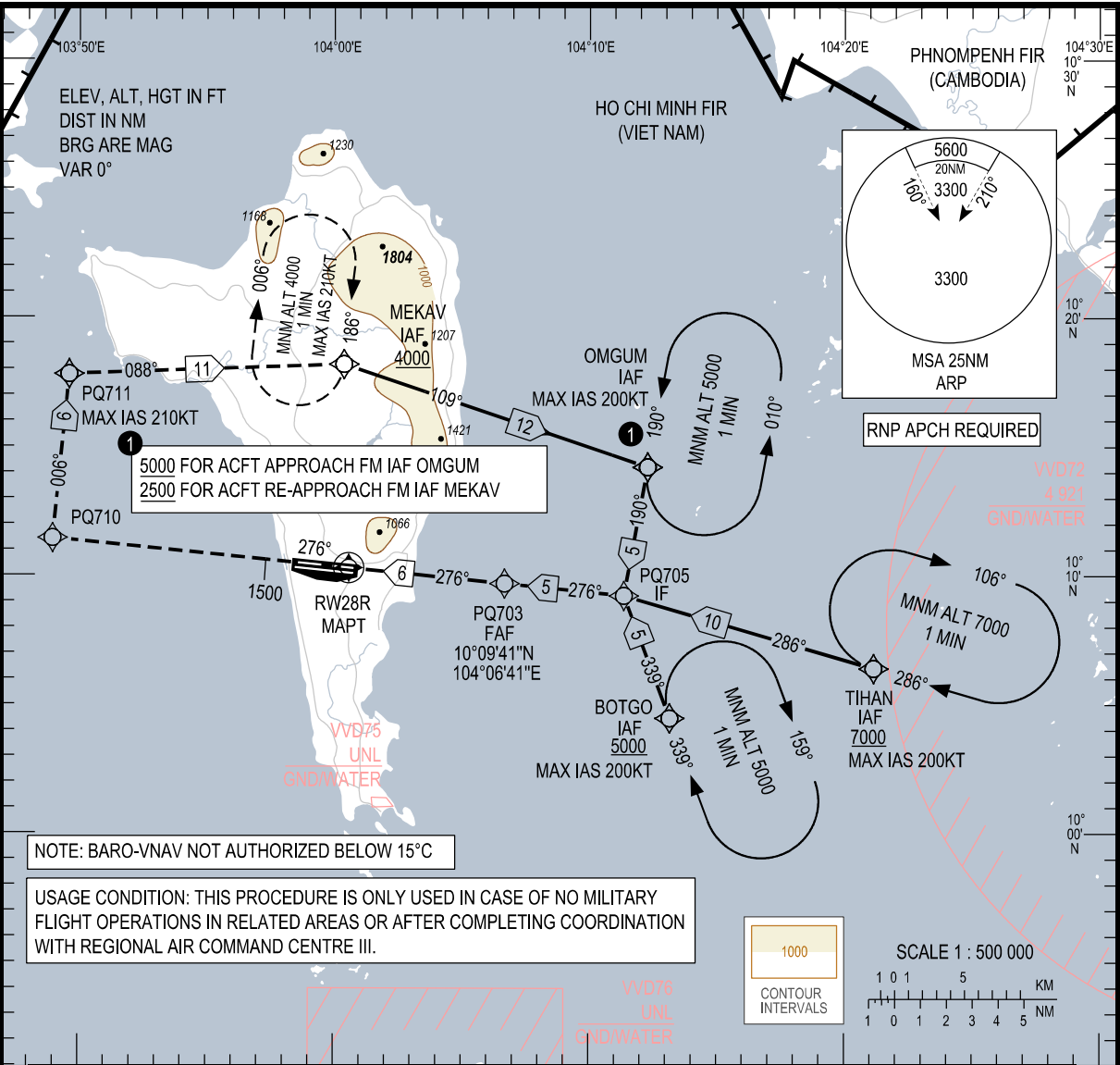
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
PQ712	10°09'30.2"N	104°06'30.5"E
PQ704	10°09'01.4"N	104°11'19.8"E
PQ710	10°11'26.0"N	103°48'58.9"E
PQ711	10°17'47.5"N	103°49'37.2"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
RW28L	10°10'06.57"N	104°00'24.14"E

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R - ELEV 27 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28R



OCA (H)	A	B	C	D	GS	KT	80	100	120	140	160	180
LNAV/VNAV	1020 (993)				RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960
LNAV	1200 (1173)											
CIRCLING	NOT APPLICABLE				SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.							

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R – ELEV 27 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	TIHAN	–	–	0	–	–	+7000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ705	–	286(286.2)	0	10.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	OMGUM	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ705	–	190(190.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	BOTGO	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ705	–	339(339.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	OMGUM	–	109(108.6)	0	12.39	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ705	–	190(190.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ705	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ703	–	276(275.8)	0	4.63	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	RW28R	Y	276(275.7)	0	6.05	–	@77	–	–	RNP APCH
040	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
050	DF	PQ710	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
060	TF	PQ711	–	006(005.7)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
070	TF	MEKAV	–	088(087.9)	0	10.62	–	@4000	–	–	RNP APCH
080	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
PQ703	10°09'41.1"N	104°06'40.7"E
PQ705	10°09'12.9"N	104°11'22.0"E
PQ710	10°11'26.0"N	103°48'58.9"E
PQ711	10°17'47.5"N	103°49'37.2"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
RW28R	10°10'17.24"N	104°00'35.12"E